

Số: 02/2016/CBGLV-LS

Gia Lai, ngày 01 tháng 9 năm 2016

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh Gia Lai Về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ công văn số 5538/UBND-CNXD, ngày 03 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Gia Lai Về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 16/08/52/ĐS-GL, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Căn cứ biên bản kiểm tra, rà soát lại Chứng thư thẩm định giá số Vc 16/08/52/ĐS-GL, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam do Sở Xây dựng và Sở Tài chính lập;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính, công bố một số giá vật tư, vật liệu xây dựng (giá gốc, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) trên địa bàn tỉnh Gia Lai, áp dụng từ ngày **10/9/2016**.

1. Vật tư, vật liệu kèm theo công bố này bao gồm 77 trang với 2.415 danh mục.

2. Vật tư, vật liệu kèm theo Công bố này là các loại vật tư, vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn chất lượng theo công bố của nhà sản xuất.

3. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

4. Bảng giá vật tư, vật liệu xây dựng theo Công bố này là cơ sở để các đơn vị tham khảo, sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Liên sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết./.

**SỞ XÂY DỰNG
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đã ký

Đỗ Việt Hưng

**SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đã ký

Nguyễn Tấn Đức

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU NĂM 2016

(KÈM THEO CÔNG BỐ SỐ: 02/2016/CBGVL-LS NGÀY 01/9/2016 CỦA LIÊN SỞ XD -TC)

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	<u>1. THÀNH PHỐ PLEIKU</u>			
1	Băng dính	cuộn	6.000	Tại TP Pleiku
2	Bản đệm neo	cái	39.940	"
3	Bản chịu lực	cái	42.790	"
4	Bàn chải sắt	cái	2.880	"
5	Bản lề gông L 160-200	cái	6.240	"
6	Bản lề	cái	5.280	"
7	Bật sắt 20x250x4	cái	2.400	"
8	Bật sắt 30x250x3	cái	2.690	"
9	Bật sắt Ø 10 x250	cái	1.810	"
10	Bật sắt Ø 6 x200	cái	1.150	"
	Sản phẩm bột trét PETROLIMEX			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
11	Bột trét cao cấp ngoài trời Gold Sun Mastic	kg	7.410	"
12	Bột trét cao cấp trong Nhà Gold Sun Mastic	kg	6.550	"
13	Bột trét chất lượng cao Ngoài trời Gold Tex	kg	6.360	"
14	Bột trét chất lượng cao trong Nhà Gold Tex	kg	5.730	"
15	Bột trét ngoài trời Gold Luck	kg	5.750	"
16	Bột trét trong Nhà Gold Luck	kg	5.050	"
17	Bột đá	m3	113.640	Tại khu vực đường Lê Đại Hành, TP.Pleiku
18	Bột khoáng dùng cho sản xuất bê tông nhựa nóng (bao)	kg	600	Tại nhà máy XM Sông Đà Yaly giao trên PT bên mua
19	Bột khoáng dùng cho sản xuất bê tông nhựa nóng (rời)	kg	550	"
20	Bột màu	kg	36.000	Tại TP Pleiku
21	Búa khoan	cái	2.138.590	"
22	Búa khoan đá	cái	2.241.340	"
23	Bu lông M20x200	cái	6.380	"
24	Bu lông M20x150	cái	4.780	"
25	Bu lông M16x200	cái	4.090	"
26	Bu lông M16x150	cái	3.070	"
27	Bu lông M18x200	cái	5.180	"
28	Bu lông M18x150	cái	3.890	"
29	Bu lông M20x1200	cái	38.270	"
30	Bu lông M20x500	cái	15.950	"
31	Bu lông M20x80	cái	2.550	"
32	Bu lông M24x100	cái	4.600	"
33	Bu lông cường độ cao M16 - M50	cái	1.450	"
34	Bu lông Ø 22 -27mm	cái	5.620	"
35	Bu lông M12x1000	cái	11.510	"
36	Bu lông M12x1140	cái	13.120	"
37	Bu lông M12x200	cái	2.300	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
38	Bu lông M12x250	cái	2.880	Tại TP Pleiku
39	Bu lông M14x1169	cái	18.280	"
40	Bu lông M14x250	cái	3.910	"
41	Bu lông M16x250	cái	5.110	"
42	Bu lông M16x320	cái	6.550	"
43	Bu lông M16x330	cái	6.750	"
44	Bu lông M20x48	cái	1.530	"
45	Bu lông M20x180	cái	5.740	"
46	Bu lông M24x85	cái	3.910	"
47	Bu lông M28x105	cái	6.570	"
48	Bulon nở Ø 12 L150	cái	9.600	"
49	Bu lông thép cường độ cao Ø 36x500	cái	51.790	"
	Bê tông thương phẩm			Tại Trạm trộn bê tông của Cty. Đại Hoàng Hưng, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
50	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 150	m ³	990.910	"
51	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 200	m ³	1.081.820	"
52	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 250	m ³	1.172.730	"
53	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 300	m ³	1.263.640	"
	Ghi chú: Các dịch vụ kèm theo đơn giá bơm từ 0m đến 25m			
54	Đơn giá 1 ca bơm cần: đối với khối đổ <20m ³	ca	2.272.730	"
55	Đơn giá 1 ca bơm cần: đối với khối đổ >20m ³	ca	2.363.640	"
56	Đơn giá 1 ca bơm ngang: đối với khối đổ <20m ³	ca	3.181.820	"
57	Đơn giá 1 ca bơm ngang: đối với khối đổ >20m ³	ca	3.309.090	"
	Bê tông thương phẩm			Tại CTCP Bê tông chiến thắng 172 Lê Duẩn, TP.Pleiku
58	Bê tông đá 1x2 loại thường R28 Mác 100	m ³	990.910	"
59	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 150	m ³	1.081.820	"
60	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 200	m ³	1.172.730	"
61	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 250	m ³	1.263.640	"
62	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 300	m ³	1.354.550	"
63	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 350	m ³	1.536.360	"
64	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 400	m ³	1.718.180	"
	Ghi chú: Các dịch vụ kèm theo đơn giá bơm cần từ 0m đến 25m			"
65	Đơn giá 1 ca bơm: sàn, nền đối với khối đổ <20m ³	ca	2.272.730	"
66	Đơn giá 1 ca bơm: sàn, nền đối với khối đổ >20m ³	ca	2.363.640	"
67	Đơn giá 1 ca bơm: cột, vách đối với khối đổ <20m ³	ca	3.181.820	"
68	Đơn giá 1 ca bơm: cột, vách đối với khối đổ >20m ³	ca	3.309.091	"
69	Cát xây (cát vàng Kon Tum)	m ³	180.000	Tại TP Pleiku
70	Cát mịn (cát tô Kon Tum)	m ³	227.000	"
71	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	170.000	Tại khu vực đường Lê Đại Hành, TP.Pleiku

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
72	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	160.000	Tại khu vực đường Lê Đại Hành, TP.Pleiku
73	Cây chống thép ống	kg	13.590	Tại TP Pleiku
74	Cồn 90°	lít	23.930	"
75	Cần khoan Ø 114	cái	128.430	"
76	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái	36.680	"
77	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái	118.580	"
78	Cần khoan Ø 32, L=0,70m	cái	18.400	"
79	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái	73.350	"
80	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái	73.350	"
81	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái	56.260	"
82	Cốt pha thép	kg	11.660	"
83	Choòng nón xoay loại K	cái	11.800	"
84	Choòng nón xoay loại T	cái	12.030	"
	Sàn gỗ công nghiệp			Tại TP Pleiku
85	Sàn gỗ công nghiệp SMART WOOD nhập khẩu Malaysia KT: 1210x195x8mm	m2	360.000	"
86	Sàn gỗ công nghiệp SMART WOOD nhập khẩu Malaysia KT: 1205x191x12mm	m2	470.000	"
87	Sàn gỗ công nghiệp SMART WOOD nhập khẩu Malaysia KT: 1215x145x12mm	m2	470.000	"
88	Sàn gỗ công nghiệp LEOWOOD Nhập khẩu Thái Lan KT: 1210x198x8mm	m2	290.000	"
89	Sàn gỗ công nghiệp LEOWOOD Nhập khẩu Thái Lan KT: 1210x198x12mm	m2	390.000	"
90	Sàn gỗ công nghiệp LEOWOOD Nhập khẩu Thái Lan KT: 1210x128x12mm	m2	420.000	"
91	Sàn gỗ công nghiệp MALAYFLOOR Nhập khẩu Trung Quốc KT: 1215x195x8.3mm	m2	210.000	"
92	Sàn gỗ công nghiệp MALAYFLOOR Nhập khẩu Trung Quốc KT: 808x130x8.3mm	m2	230.000	"
93	Sàn gỗ công nghiệp MALAYFLOOR Nhập khẩu Trung Quốc KT: 808x130x12.3mm	m2	290.000	"
94	Sàn gỗ công nghiệp PERGO Nhập khẩu Bỉ KT: 1380x156x8mm	m2	450.000	"
95	Sàn gỗ công nghiệp PERGO Nhập khẩu Bỉ KT: 1200x190x8mm	m2	480.000	"
96	Sàn gỗ công nghiệp PERGO Nhập khẩu Bỉ KT: 1380x190x8mm	m2	570.000	"
97	Xốp lát nền (thường, dày 2 ly)	m2	5.000	"
98	Xốp lát nền (1 mặt tráng kẽm, dày 3 ly)	m2	15.000	"
99	Len chân tường cao 80 mm	md	40.000	"
100	Nẹp kết thúc sàn	md	30.000	"
	Cửa SKYDOOR (cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường hệ châu á) sử dụng thanh SPARLEE PROFILE hãng SHIDE nhập khẩu, phụ kiện GQ, sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7452:2004			Tại TP Pleiku
101	Vách kính trắng dày 5mm KT: 1,2x2m	m2	1.130.000	"
102	Vách kính trắng dày 6,38mm KT: 1,2x2m	m2	1.356.000	"
103	Vách kính trắng dày 8,38mm KT: 1,2x2m	m2	1.469.000	"
	HỆ CỬA SỔ SKYDOOR			Tại TP Pleiku
104	Hệ cửa sổ mở hất KT: 0,5-0,7x0,6m kính trắng dày 5mm PKKK: Bản lề chữ A; khóa tay cài	m2	1.978.000	"
105	Hệ cửa sổ 1 cánh mở hất KT: 0,5-1,2x1,0m kính trắng dày 5mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, thanh chống gió, tay nắm	m2	2.015.000	"
106	Hệ cửa sổ 2cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK: Vấu chốt, khóa bán nguyệt, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ	m2	1.399.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
107	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT:1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Vấu chốt, khóa bán nguyệt, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.634.000	Tại TP Pleiku
108	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ	m2	1.458.000	"
109	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.693.000	"
110	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Thanh khóa chuyển động ,vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A	m2	1.710.000	"
111	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Thanh khóa chuyển động ,vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A ; Khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.919.000	"
112	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới	m2	1.670.000	"
113	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới; khóa tay cài, lề chữ A(cửa sổ mởhất)	m2	1.905.000	"
	HỆ CỬA ĐI SKYDOOR			Tại TP Pleiku
114	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK : Lề 3D, Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa	m2	1.914.000	"
115	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.121.000	"
116	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ	m2	1.922.000	"
117	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 5mm KKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động,vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.098.000	"
118	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK : Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi,vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt	m2	1.888.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
119	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK : Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.063.000	Tại TP Pleiku
120	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ.	m2	2.306.000	"
121	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.567.000	"
	Cửa nhựa lõi thép			Tại TP Pleiku
122	Cửa đi (đã bao gồm phụ kiện) : Thanh nhựa SAPALI hoặc Phú Minh Thanh nhựa: màu trắng, Kính trắng: 5 ly thường	m2	1.680.000	"
123	Cửa sổ (đã bao gồm phụ kiện) : Thanh nhựa SAPALI hoặc Phú Minh Thanh nhựa: màu trắng, Kính trắng: 5 ly thường	m2	1.540.000	"
124	Vách kính : Thanh nhựa SAPALI hoặc Phú Minh, Thanh nhựa: màu trắng Kính: 5 ly trắng thường	m2	920.000	"
125	Cửa đi (đã bao gồm phụ kiện) : Thanh nhựa SAPALI Thanh nhựa: màu vân gỗ, Kính trắng: 5 ly thường	m2	2.480.000	"
126	Cửa sổ (đã bao gồm phụ kiện) : Thanh nhựa SAPALI Thanh nhựa: màu vân gỗ, Kính trắng: 5 ly thường	m2	2.260.000	"
127	Vách kính : Thanh nhựa SAPALI, thanh nhựa: màu vân gỗ, kính trắng : 5 ly thường	m2	1.280.000	"
128	Cửa đi nhựa thanh SHIDE tiêu chuẩn châu á, kính dày 8ly, phụ kiện GQ	m2	1.700.000	Tại TP Pleiku
129	Cửa sổ nhựa lõi thép, kính 02 lớp màu xanh lá cây dày 6,38ly	m2	1.500.000	"
130	Cửa kéo dài loạn U dày 8ly	m2	800.000	"
131	Cửa nhôm kính dày 5ly (khung xương nhôm, kính dày 5ly, hệ 7cm, lam ri nhôm)	m2	800.000	"
132	Cửa đi pa nô sắt kính 5ly mờ đục: khung ngoại sắt V 40x40x3mm; khung nội sắt hộp 30x30x1,2mm; đồ thép hộp 60x30x1,5mm; chốt cửa, móc gió, tay nắm hoàn thiện (chưa bao gồm hoa sắt bảo vệ).	m2	720.000	"
133	Cửa nhôm kính dày 10ly (khung xương nhôm, kính dày 10ly, hệ 10cm, lam ri nhôm)	m2	1.500.000	"
134	Cửa đi pa nô khung sắt kính trắng 5ly: khung ngoại sắt V 40x40x3mm; khung nội sắt hộp 30x30x1,2mm; đồ thép hộp 60x30x1,5mm; chốt cửa, móc gió, tay nắm hoàn thiện (chưa bao gồm hoa sắt bảo vệ).	m2	609.090	"
135	Cửa sổ pa nô khung sắt kính trắng 5ly: khung ngoại sắt V 40x40x3mm; khung nội sắt hộp 30x30x1,2mm; đồ thép hộp 60x30x1,5mm; chốt cửa, móc gió, tay nắm hoàn thiện (chưa bao gồm hoa sắt bảo vệ).	m2	609.090	"
136	Cửa kéo Inox cả mô tơ (Việt Nam sản xuất)	m2	1.636.360	"
137	Dây nổ chịu nước	m	9.490	"
138	Dây mìn điện	m	780	"
	Đá xây dựng			
139	Đá 0,5	m ³	209.850	Tại khu vực đường Lê Đại Hành, TP.Pleiku

TT	TÊN VẬT TƯ	VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
140	Đá 1x2	m ³	200.000	Tại khu vực đường Lê Đại Hành, TP.Pleiku
141	Đá 2x4	m ³	195.460	"
142	Đá 4x6	m ³	186.230	"
143	Đá học	m ³	150.000	"
144	Đá chẻ 20x20x15	viên	3.200	"
145	Đá mặt	m ³	115.000	"
	Đá Granite Hồng			Tại TP Pleiku
146	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 60cm dày 20mm	m ²	280.000	"
147	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 70cm dày 20mm	m ²	300.000	"
148	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 80cm; dày 20mm	m ²	350.000	"
149	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 90cm dày 20mm	m ²	350.000	"
150	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 100cm dày 20mm	m ²	350.000	"
	Đá MARBLE (qui cách)			Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
151	Vân gỗ Ý Hoàng Gia, dày (12-18)mm; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	2.125.000	"
152	Nâu Tây Ban Nha, dày (12-18)mm ; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.261.000	"
153	Trắng Volicat , dày (12-18)mm; rộng (600 - 1800)mm	m ²	2.125.000	"
154	Trắng Sứ, dày (12-18)mm; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.315.000	"
155	Vàng Ai Cập, dày (12-18)mm; rộng (600 - 1800)mm	m ²	1.018.000	"
156	Xanh Napoli, dày (12-18)mm; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.045.000	"
157	Rosa Light, dày (12-18)mm; rộng (600 - 1800)mm	m ²	1.585.000	"
158	Kem Chi Hồng, dày (12-18)mm; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.112.500	"
159	Kem Chi Đỏ, dày (12-18)mm; rộng (600 - 1800)mm		1.261.000	"
	Đá nhân tạo (qui cách)			"
160	Xám vân gỗ, dày (12-18)mm ; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	977.500	"
162	Vàng Moca 006, dày (12-18)mm; rộng (600 - 1800)mm	m ²	707.500	"
163	Trắng Moca, dày (12-18)mm ; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	748.000	"
164	Trắng Đường, dày (12-18)mm; rộng (600 - 1800)mm	m ²	613.000	"
	Đá Granite			Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
165	Đen Ấn Độ New; Quy cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.261.000	"
166	Xà Cừ xám xanh; Quy cách: Rộng (700-800) mm,	m ²	1.490.500	"
167	Đỏ Ấn Độ; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.828.000	"
168	Đỏ Ấn Độ; Quy cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm; Loại 1	m ²	2.125.000	"
169	Đỏ Ấn Độ; Quy cách: Rộng (1000) mm, dày (10-18) mm; loại 1	m ²	2.395.000	"
170	Đỏ Ấn Độ; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm; loại 2	m ²	1.247.500	"
171	Đỏ Ấn Độ; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm ; loại 2	m ²	1.315.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
172	Safia Brown; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.261.000	Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
173	Safia Brown; Quy cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.396.000	"
174	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.828.000	"
175	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.990.000	"
176	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (1000) mm, dày (10-18) mm	m ²	2.138.500	"
177	Xanh Ngọc Ấn Độ; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.085.500	"
178	Xanh Ngọc Ấn Độ; Quy cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.180.000	"
179	Đen Ấn Độ bông đen & bông xanh; Rộng (600) mm, Dài >= 1500 mm, dày (10-18) mm	m ²	1.085.500	"
180	Đỏ Rubi Bình Định; Quy cách: Rộng (600) mm, Dài >= 1500 mm, dày (10-18) mm, Loại 1	m ²	1.382.500	"
181	Đỏ Rubi Bình Định; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm, Loại 2	m ²	1.180.000	"
182	Đỏ Rubi Bình Định; Rộng (700-900) mm, Dài >= 1500 mm, dày (10-18) mm, Loại 1	m ²	1.585.000	"
183	Đỏ Rubi Bình Định; Rộng >900 mm, Dài >= 1500 mm, dày (10-18) mm, Loại 1	m ²	1.315.000	"
184	Nâu đỏ Anh Quốc; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.004.500	"
185	Nâu đỏ Anh Quốc; Quy cách: Rộng (900-1000) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.207.000	"
186	Nâu đen Anh Quốc; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	856.000	"
187	Nâu đen Anh Quốc; Quy cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m ²	869.500	"
188	Nâu đen Anh Quốc; Quy cách: Rộng (900-1000) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.045.000	"
189	Đen Kim Sa Siêu Bóng; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (15-18) mm	m ²	1.315.000	"
190	Đen Kim Sa Siêu Bóng; Quy cách: Rộng (800) mm, Dài >= 1500 mm, dày (15-15) mm	m ²	1.517.500	"
191	Đen Kim Sa Siêu Bóng; Quy cách: Rộng (900) mm, dày (15-15) mm	m ²	1.585.000	"
192	Đen Kim Sa Siêu Bóng; Rộng (1000) mm, Dài >= 1500 mm, dày (10-15) mm	m ²	1.855.000	"
193	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Quy cách: Rộng (600-900) mm, Dài <= 1600 mm, dày (15-20) mm	m ²	923.500	Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
194	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Rộng (1000) mm, Dài <= 1600 mm, dày (15-20) mm	m ²	1.315.000	"
195	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Rộng (1100) mm, Dài <= 1600 mm, dày (15-20) mm	m ²	1.652.500	"
196	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Quy cách: Rộng (600-900) mm, Dài (1600-1750) mm, dày (15-18) mm	m ²	1.031.500	"
197	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Quy cách: Rộng (600-900) mm, Dài (>1750) mm, dày (15-20) mm	m ²	1.355.500	"
198	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Quy cách: Rộng (910-1000) mm, Dài (>1800) mm, dày (15-18) mm	m ²	1.490.500	"
199	Đen Campuchia; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	748.000	"
200	Đen Campuchia; Quy cách: Rộng (600) mm, Dài (>1400) mm, dày (10-18) mm	m ²	842.500	"
201	Đen Campuchia; Quy cách: Rộng (800-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.180.000	"
202	Đen Mehico; Quy cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	572.500	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
203	Đen Mehico; Quy cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m	883.000	Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
204	Đen Mehico; Quy cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	977.500	"
205	Đen Mehico; Quy cách: Rộng (1000) mm, Dài (1000-1800)mm, dày (10-18) mm	m ²	1.139.500	"
206	Đen Mehico; Quy cách: Rộng (1100) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.207.000	"
207	Đen Kim cương; Quy cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	721.000	"
208	Đen Kim cương; Quy cách: Rộng (800) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	910.000	"
209	Đen Kim cương; Quy cách: Rộng (900) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	991.000	"
210	Đen Kim cương; Quy cách: Rộng (1000) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.112.500	"
211	Đen Ấn Độ bông trắng; Quy cách: Rộng (600) mm,Dài (1000-1800) mm,dày (10-18) mm	m ²	842.500	"
212	Đỏ Bình Định; Quy cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	707.500	"
213	Đỏ Bình Định; Quy cách: Rộng (900) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	869.500	"
214	Đỏ nhuộm; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	613.000	"
215	Đỏ nhuộm; Quy cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m ²	775.000	"
216	Xám Xuân Lành; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	667.000	"
217	Xám Xuân Lành; Quy cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	842.500	"
218	Tím Hoa Cà; Quy cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	383.500	"
219	Tím Hoa Cà; Quy cách: Rộng (900-1000) mm,dày (10-18) mm	m ²	491.500	"
220	Trắng Suối Lau; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	356.500	"
221	Trắng Suối Lau; Quy cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	491.500	"
222	Trắng Ấn Độ; Quy cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	545.500	"
223	Trắng Ấn Độ; Quy cách: Rộng (1000) mm, dày (10-18) mm	m ²	842.500	"
224	Vàng Bình Định (màu đậm); Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	667.000	"
225	Vàng Bình Định (màu đậm); Rộng (900) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	842.500	Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
226	Trắng Tư Bàn; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	923.500	"
227	Xanh Nam Mỹ Bông Cừ; Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.085.500	"
228	Xanh Nam Mỹ Bông Cừ; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.402.750	"
229	Tím Khánh Hòa; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	491.500	"
230	Tím Khánh Hòa; Quy cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	626.500	"
231	Trắng Mắt Rồng; Quy cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	633.250	"
232	Trắng Mắt Rồng; Quy cách: Rộng (800) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	957.250	"
233	Trắng Mắt Rồng; Quy cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.018.000	"
234	Đen Long chuột; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	545.500	"
235	Đen Long chuột; Quy cách: Rộng (900) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	957.250	"
236	Trắng hạt mè Bình Định; Quy cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	424.000	"
237	Trắng hạt mè Bình Định; Quy cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	559.000	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
238	Trắng Đăks lăi (New); Quy cách: Rộng (600) mm,dày (10-18) mm	m ²	437.500	Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
239	Trắng mè Bình Định(New); Quy cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	572.500	"
240	Đất đèn	kg	6.080	Tại TP Pleiku
241	Đinh đường	cái	710	"
242	Đinh đĩa Ø 6x120	cái	1.330	"
243	Đinh đĩa Ø 8x250	cái	710	"
244	Đinh các loại	kg	15.750	"
245	Đinh tán Ø 20	cái	1.310	"
246	Đinh tán Ø 22	cái	1.310	"
247	Đinh vít Ø 20 ÷22	cái	1.310	"
248	Gạch lát bát tràng	m ²	86.360	Tại TP Pleiku
249	Gạch 6 lỗ tròn 85x130x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.600	"
250	Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.900	"
251	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.050	"
252	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè 25x25x4cm	m ²	90.910	"
253	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè 30x30x5cm	m ²	115.000	"
	Gạch không nung - Cty CP XD&SXXKD Vật liệu Xanh			Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
254	Gạch block bê tông tự chèn kiểu mắt nai 245x245x45mm trọng lượng 5,0kg/viên	m ²	96.000	"
255	Gạch block bê tông tự chèn kiểu zic zắc 110x220x60 trọng lượng 3,0kg/viên	m ²	137.600	"
256	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,5kg/viên	viên	2.300	"
257	Gạch bê tông 6 lỗ 75x115x170 trọng lượng 2,2kg/viên	viên	1.560	"
	Gạch bê tông - Công ty cổ phần gạch PRIME			Tại TP Pleiku
258	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,4kg/viên	viên	1.900	"
259	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,8kg/viên	viên	2.700	"
260	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,2kg/viên	viên	6.200	"
261	Gạch bê tông 2 lỗ 140x190x390 trọng lượng 11,8kg/viên	viên	8.800	"
262	Gạch bê tông 2 lỗ 190x190x390 trọng lượng 17,1kg/viên	viên	11.500	"
263	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,5kg/viên	viên	2.000	"
264	Gạch bê tông 2 lỗ 75x115x170 trọng lượng 2,4kg/viên	viên	1.700	"
	Gạch bê tông - Xí nghiệp KSTK chi nhánh Tổng công ty 15			Tại Phường Yên Thế, TP Pleiku
265	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên mác 75	viên	2.300	"
266	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên mác 75	viên	5.700	"
267	Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên mác 75	viên	9.200	"
268	Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 trọng lượng 18,7kg/viên mác 75	viên	11.500	"
269	Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 trọng lượng 19,8kg/viên mác 75	viên	12.000	"
	Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhân tạo - TBC, sản phẩm truyền thống (MMT; BMT; MSK) Loại A			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
270	Gạch Granite 400x400 MMT40(001;028) loại bóng mờ, trắng ngà, muối tiêu	m ²	153.640	"
271	Gạch Granite 400x400 MMT40 (014) loại bóng mờ, màu lông chuột	m ²	171.820	"
272	Gạch Granite 400x400 BMT40 (001) loại bóng kính, trắng ngà	m ²	203.640	"
273	Gạch Granite chống trượt 400x400 nhóm MSK40 (028), màu muối tiêu	m ²	159.090	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
274	Gạch Granite 400x400 BMT40 (028) loại bóng kính, màu muối tiêu	m	203.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
275	Gạch Granite 400x400 BMT40 (014) loại bóng kính, màu lông chuột	m ²	217.270	"
276	Gạch Granite 500x500 MMT50 (001;028) loại bóng mờ, trắng ngà, muối tiêu	m ²	168.180	"
277	Gạch Granite 500x500 MMT50 (014) loại bóng mờ, màu lông chuột	m ²	180.910	"
278	Gạch Granite 600x600 MMT60 (001;028) loại bóng mờ, trắng ngà và muối tiêu	m ²	195.460	"
279	Gạch Granite 600x600 MMT60 (014) loại bóng mờ, màu lông chuột	m ²	210.000	"
280	Gạch Granite 600x600 BMT60 (001;028) loại bóng kính, trắng ngà và muối tiêu	m ²	240.910	"
281	Gạch Granite 600x600 BMT60 (014) loại bóng kính, màu lông chuột	m ²	277.270	"
	Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhân tạo - TBC, Sản phẩm công nghệ cao (nano và Nanova) loại A1			"
282	Gạch Granite 600x600 hạt mịn BDN60 (604;605;606) loại Nano, màu vân mây hạt mịn	m ²	289.090	"
283	Gạch Granite 600x600 BDN60 (612;616;625;621) loại Nanova, màu vân mây hạt pha lê	m ²	311.820	"
284	Gạch Granite 800x800 hạt mịn BDN (801;805;) loại Nano, màu vân mây hạt mịn	m ²	377.270	"
285	Gạch Granite 800x800 BDN60 (812;821) loại Nanova, màu vân mây hạt pha lê	m ²	394.550	"
	Gạch Granite; men lát nền, ốp tường đồng tâm			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
286	Gạch men lát nền 250x250 loại A: 2525CARARAS001; 2525CARO 0019; 2525TRANCHAU001; 2525 TAMDAO 001	m ²	102.730	"
287	Gạch men lát nền 300x300 loại A: 300; 345; 387	m ²	119.090	"
288	Gạch Granite lát nền 300x300 loại A: 3030 CARAS002; 3030FOSSIL001; 3030FOSSIL002; 3030NUHOANG002	m ²	130.000	"
289	Gạch men lát nền 400x400 loại A: 4040CK004; 456; 462; 465; 467; 471; 475; 476; 477; 480; 481; 483; 484; 485	m ²	105.450	"
290	Gạch Granite lát nền 400x400 loại A: 4040SAPA001; 4040GRASS001; 4040SOIDA001; 4040HOADA001	m ²	136.360	"
291	Gạch Granite lát nền 500x500 loại A:5050GOSAN004	m ²	140.910	"
292	Gạch Granite lát nền 600x600 loại A: 6060TAMDAO001/002; 6060THACHANH001/002	m ²	187.270	"
	Gạch ốp tường đồng tâm			"
293	Gạch men ốp tường 200x200 loại A: TL01; TL03	m ²	101.820	"
294	Gạch men ốp tường 200x250 loại A: 2520; 2541;	m ²	101.820	"
295	Gạch men ốp tường 250x400 loại A: 254CARARAS001; 2540CARO018; 2540CARO019; 2540HOADA001/002/003/004	m ²	102.730	"
296	Gạch men ốp tường 250x600 loại A: 2560TIENSA001/002/003/004	m ²	168.180	"
297	Gạch men ốp tường 300x600 loại A: 3060PHUSA/002/003; 3060 ONIX005; 3060GALAXY001/002	m ²	184.550	"
	Gạch viên trang trí đồng tâm			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
298	Gạch men ốp viên trang trí 60x400 loại A: V0640NAGOYA001	m	19.800	"
299	Gạch men ốp viên trang trí 65x250 loại A: V0625EDDY004	m	43.200	"
300	Gạch men ốp viên trang trí 70x300 loại A: V0730SUN001/002/003	m	68.800	"
301	Gạch men ốp viên trang trí 80x250 loại A: V0825HOADA005/006	m	43.200	"
302	Gạch men ốp viên trang trí 60x600 loại A: V0660CARO001/002/003	m	73.330	"
303	Gạch men ốp viên trang trí 100x600 loại A: V1060SAHARA002/004	m	46.670	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
	Gạch kính trắng đồng tâm			Tại TP Pleiku
304	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	viên	44.550	"
305	Giáo thép	kg	11.270	"
306	Giấy ráp thô	m2	8.240	"
307	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 300x200x37 trung quốc	chiếc	1.000.000	"
308	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 400x300x50 trung quốc	chiếc	2.090.910	"
309	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 400x300x64 trung quốc	chiếc	2.454.550	"
310	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 400x350x78 trung quốc	chiếc	3.000.000	"
311	Gối cao su (cao su tổng hợp) OVM GJZ 450x350x78 trung quốc	cái	3.954.550	"
312	Khóa cửa so lex (Việt Nam sản xuất)	bộ	180.000	"
313	Keo Dán Gạch Gecko	kg	10.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
314	Kẽm buộc	kg	15.520	Tại TP Pleiku
315	Kẽm gai sợi đôi	kg	15.300	"
316	Kính trắng dày 5ly	m2	138.820	"
317	Kính trắng 8 ly	m2	273.820	"
318	Kính trắng 10 ly	m2	373.820	"
319	Kíp nổ điện K8 - QP	cái	6.080	"
320	Kíp vi sai điện loại dây 2m	cái	11.320	"
321	Kíp vi sai điện loại dây 4,5m	cái	13.970	"
322	Kíp vi sai điện loại dây 6m	cái	15.680	"
323	Kíp phi điện tiêu chuẩn 4,9m	cái	44.680	"
324	Lưỡi cưa thép	cái	26.350	"
325	Lưới mắt cáo 10x10x1,2	m2	21.460	"
326	Lưới thép B40 (3ly)	m2	28.500	"
327	Lưới thép Ø 4	m2	34.210	"
328	Lưới thép Ø 1mm (2 lớp)	m2	21.460	"
329	Móc Inox	cái	2.080	"
330	Móc sắt	cái	850	"
331	Móc sắt dẹt	cái	1.370	"
332	Mũi khoan bê tông Ø 16	cái	82.940	"
333	Mũi khoan Ø > 80mm	cái	154.480	"
334	Mũi khoan Ø <= 80mm	cái	103.390	"
335	Mũi khoan Ø 42mm	cái	64.470	"
336	Mũi khoan Ø 76mm	cái	103.390	"
337	Mũi khoan Ø 105mm	cái	154.480	"
338	Mũi khoan Ø 168mm	cái	257.870	"
339	Mũi khoan Ø 59 ÷ 76mm	cái	103.240	"
	Ngói lợp Đồng Tâm			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
340	Ngói lợp 4,2kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	13.000	"
341	Ngói nóc 4,2kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	22.000	"
342	Ngói rìa 3,6kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	22.000	"
343	Ngói đuôi (cuối mái) 3,2kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	31.000	"
344	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) 5,0kg/viên hiện đại: nhóm màu 605;607;608	viên	36.000	"
345	Ngói ốp cuối rìa 2,8kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	36.000	"
346	Ngói chạc 2 (ngói L phải; ngói L trái) 4,5 kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	36.000	"

TT	N		GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
347	Ngói chữ T 7,2kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	49.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
348	Ngói chạc ba 4,7kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	49.000	"
349	Ngói chạc tư 7,0kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	49.000	"
350	Ngói nóc có giá gắn ống hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	200.000	"
351	Ngói lợp có giá gắn ống 5,2kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	200.000	"
352	Ngói chạc 3 có giá gắn ống 5,2kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	200.000	"
353	Ngói chạc 4 có giá gắn ống 7,6kg/viên hiện đại: nhóm màu 605; 607; 608	viên	200.000	"
354	Ngói nóc có gờ 3,2kg/viên	viên	27.000	"
355	Ngói ốp cuốn nóc phải có gờ 3,5kg/viên	viên	39.000	"
356	Ngói ốp cuốn nóc trái có gờ 3,8kg/viên	viên	39.000	"
357	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	Tại TP Pleiku
358	Nhựa đường đông phuy SHEL Singapore 60/70	kg	9.820	"
359	Neo công tác OVM M13A-7	bộ	590.910	"
360	Neo công tác OVM M13A-12	bộ	1.081.820	"
361	Nẹp nhựa đóng viên trần tôn	m	5.000	"
362	Ô xy	chai	30.400	"
363	Quả đập khí nén Ø 105mm	quả	932.270	"
364	Quả đập khí nén Ø 76mm	quả	674.880	"
365	Que hàn	kg	19.800	"
366	Que hàn đồng	kg	86.160	"
367	Que hàn các bon	kg	28.850	"
368	Ray thép	kg	11.230	"
	Sản phẩm sơn nước PETROLIMEX			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
369	Sơn nước ngoài trời-GoldSun EcoDigital loại lon 1 lít	lít	145.460	"
370	Sơn nước ngoài trời-GoldSun EcoDigital loại lon 5 lít	lít	141.640	"
371	Sơn nước ngoài trời-GoldTex EcoDigital loại lon 3,8 lít	lít	56.050	"
372	Sơn nước ngoài trời-GoldTex EcoDigital loại thùng 18 lít	lít	49.060	"
373	Sơn nước ngoài trời-GoldLuck EcoDigital loại lon 3,35 lít	lít	46.870	"
374	Sơn nước ngoài trời-GoldLuck EcoDigital loại thùng 18 lít	lít	39.390	"
375	Sơn nước trong nhà-GoldSun EcoDigital loại lon 1 lít	lít	119.090	"
376	Sơn nước trong nhà-GoldSun EcoDigital loại lon 5 lít	lít	117.090	"
377	Sơn nước trong nhà-GoldTex EcoDigital loại lon 3,8 lít	lít	45.790	"
378	Sơn nước trong nhà-GoldTex EcoDigital loại thùng 18 lít	lít	38.110	"
379	Sơn nước trong nhà-GoldLuck EcoDigital loại lon 3,35 lít	lít	36.120	"
380	Sơn nước trong nhà-GoldLuck EcoDigital loại thùng 18 lít	lít	28.440	"
	Sản phẩm sơn lót PETROLIMEX			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
381	Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà, ngoài trời Gold Sun loại lon 5 lít	lít	87.800	"
382	Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà, ngoài trời Gold Sun loại thùng 17,5 lít	lít	84.110	"
383	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao trong nhà, ngoài trời GoldTex loại lon 3,8 lít	lít	67.900	"
384	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao trong nhà, ngoài trời GoldTex loại thùng 18 lít	lít	61.670	"
385	Sơn lót chống kiềm trong nhà và ngoài trời Gold Tex loại lon 3,35 lít	lít	44.480	"
386	Sơn lót chống kiềm trong nhà và ngoài trời Gold Tex loại thùng 18 lít	lít	37.000	"
	Sản phẩm sơn dầu PETROLIMEX			"
387	Sơn dầu Goldvik (Nhóm màu chuẩn) loại lon 0,35 lít	lít	90.670	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
388	Sơn dầu Goldvik (Nhóm m		81.250	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
389	Sơn dầu Goldvik (Nhóm màu chuẩn) loại lon 3 lít	lít	75.000	"
390	Sơn dầu Gold Satin (màu chuẩn, trắng mờ, đen mờ) loại lon 0,4 lít	lít	90.000	"
391	Sơn dầu Gold Satin (màu chuẩn, trắng mờ, đen mờ) loại lon 0,8 lít	lít	88.750	"
392	Sơn dầu Gold Satin (màu chuẩn, trắng mờ, đen mờ) loại lon 3 lít	lít	82.330	"
	Sơn công nghiệp			Tại TP Pleiku
393	Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại lon 0,5 lít	lít	66.000	"
394	Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại thùng 12,5 lít	lít	129.840	"
395	Goldstar Epoxy - Chất nền loại lon 2,5 lít	lít	129.600	"
396	Goldstar Epoxy - Dung môi (Thinner)	lít	72.250	"
	Chất chống thấm			"
397	Chất chống thấm CT-PRO Loại lon 4kg	kg	80.250	"
398	Chất chống thấm CT-PRO Loại thùng 20kg	kg	75.600	"
	Sơn dân dụng Joton			Tại TP Pleiku
399	Bột trét tường JoTon - trắng	kg	10.450	"
400	Bột trét tường SP.FILLER	kg	6.180	"
401	Sơn lót ngoại thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)	kg	75.450	"
402	Sơn lót nội thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)	kg	49.450	"
403	Sơn nội thất cao cấp NEW FA (loại 18 lít /thùng)	kg	39.000	"
404	Sơn nội thất kinh tế ACCORD (loại 18 lít /thùng)	kg	28.360	"
405	Sơn ngoại thất cao cấp FA (loại 5 lít/lon)	kg	158.450	"
406	Sơn ngoại thất cao cấp JONY (loại 18 lít/thùng)	kg	97.910	"
407	Sơn vân bóng JONA HAM (loại 0,8 lít /lon)	kg	106.360	"
408	Sơn chống thấm gốc xi măng CT-11-2010 (20kg/thùng)	kg	101.270	"
409	Sơn lót chống rỉ SUPER PRIMER (1kg/lon)	kg	65.000	"
410	Sơn lót mạ kẽm ALKYDAR (1kg/lon)	kg	100.450	"
411	Sơn dầu Alkyd JIMMY (0,8lít/lon)	kg	96.090	"
	Sơn dân dụng Penmax			Tại TP Pleiku
412	Sơn tường ngoại thất kinh tế màu PCO (20kg sơn/Thùng)	kg	60.240	"
413	Sơn tường ngoại thất kinh tế màu PCO (5,7kg sơn/Thùng)	kg	66.000	"
414	Sơn trần trắng ngoại thất kinh tế PCO (20kg sơn/Thùng)	kg	60.240	"
415	Sơn trần trắng ngoại thất kinh tế PCO (5,7kg sơn/Thùng)	kg	66.000	"
416	Sơn tường nội thất kinh tế PCI (23kg sơn/Thùng)	kg	29.400	"
417	Sơn tường nội thất kinh tế PCI (5,7kg sơn/Thùng)	kg	34.200	"
418	Sơn trần trắng nội thất kinh tế PCI (23kg sơn/Thùng)	kg	29.400	"
419	Sơn trần trắng nội thất kinh tế PCI (5,7kg sơn/Thùng)	kg	34.200	"
420	Sơn nội thất chất lượng cao PWI (23kg sơn/Thùng)	kg	36.500	"
421	Sơn nội thất chất lượng cao PWI (5,7kg sơn/Thùng)	kg	44.200	"
422	Sơn ngoại thất chất lượng cao PWO (20kg sơn/Thùng)	kg	82.400	"
423	Sơn ngoại thất chất lượng cao PWO (5,7kg sơn/Thùng)	kg	85.900	"
424	Sơn nội thất cao cấp loại mịn PUI (23kg sơn/Thùng)	kg	47.500	"
425	Sơn nội thất cao cấp loại mịn PUI (5,7kg sơn/Thùng)	kg	56.700	"
426	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng PUO (19kg sơn/Thùng)	kg	162.300	"
427	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng PUO (5,7kg sơn/Thùng)	kg	165.000	"

TT			GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
428	Sơn ngoại thất cao cấp si		179.200	Tại TP Pleiku
429	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng PUIST (23kg sơn/Thùng)	kg	43.750	"
430	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng PUIST (5,7kg sơn/Thùng)	kg	37.500	"
431	Sơn nội thất cao cấp bán bóng PUBI (19kg sơn/Thùng)	kg	102.000	"
432	Sơn nội thất cao cấp bán bóng PUBI (5,7kg sơn/Thùng)	kg	90.900	"
433	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng PUBO(19kg sơn/Thùng)	kg	117.800	"
434	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng PUBO (5,7kg sơn/Thùng)	kg	106.700	"
435	Sơn chống kiềm trong nhà PSI (20kg sơn/Thùng)	kg	66.500	"
436	Sơn chống kiềm trong nhà PSI (5,7kg sơn/Thùng)	kg	78.400	"
437	Sơn chống kiềm ngoài trời PSO (20kg sơn/Thùng)	kg	94.800	"
438	Sơn chống kiềm ngoài trời PSO (5,7kg sơn/Thùng)	kg	106.400	"
439	Sơn chống thấm PMCT (20kg sơn/Thùng)	kg	96.500	"
440	Sơn chống thấm PMCT (5,7kg sơn/Thùng)	kg	110.000	"
441	Bột bã Penmax trong nhà PBI loại bao 40 kg	kg	8.500	"
442	Bột bã Penmax ngoài nhà PBO loại bao 40 kg	kg	10.500	"
	Sơn MYKOLOR			Tại TP Pleiku
443	Bột trét puty int & EXT	kg	7.300	"
444	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	112.200	"
445	Sơn lót ngoài trời Mykolor ALKALI SEAL	kg	90.750	"
446	Sơn lót ngoài Mykolor NA NO SEAL	kg	102.750	"
447	Sơn phủ trong nhà nội thất Mykolor ILKA FINISH	kg	61.000	"
448	Sơn phủ trong nhà nội thất Mykolor SPECIAL CLASSIC FINISH	kg	69.000	"
449	Sơn phủ trong nhà nội thất Mykolor CELLING FINISH	kg	56.000	"
450	Sơn phủ trong nhà nội thất Mykolor CLEANKOT INT FINSH-MT	kg	90.200	"
451	Sơn phủ trong nhà nội thất Mykolor LOW ODOR FINISH	kg	145.000	"
452	Sơn phủ trong nhà nội thất Mykolor SEMIGLOSS INT FINISH-MT	kg	120.000	"
453	Sơn phủ ngoài nhà ngoại thất Mykolor SEMIGLOSS FINISH-MT	kg	130.000	"
454	Sơn phủ ngoài nhà ngoại thất Mykolor SPECIAL UL TRA FINISH	kg	185.000	"
455	Sơn phủ ngoài nhà ngoại thất Mykolor SMOOTH FINISH	kg	90.000	"
456	Thanh Inox D=70mm	md	107.270	Tại TP Pleiku
457	Thuốc nổ Amôn t (AD1) D32-90	kg	41.000	"
458	Thuốc nổ nhũ tương D32	kg	41.000	"
459	Thuốc nổ nhũ tương D32<D<90	kg	10.800	"
460	Thuốc nổ Anfo bao 25kg/bao	kg	29.380	"
461	Thuốc nổ Anfo bao D<90	kg	31.190	"
	Thép xây dựng các loại			Tại TP Pleiku
462	Thép cuộn Ø 6 CT2 Miền nam	kg	10.640	"
463	Thép cuộn Ø 8 CT2 Miền nam	kg	10.590	"
464	Thép cuộn Ø 10 CT3 CB 240T Miền nam	kg	10.730	"
465	Thép thanh trơn Ø 10 - Ø 25 CT3 CB240-T Miền nam	kg	10.910	"
466	Thép thanh vằn Ø 10 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.450	"
467	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.320	"
468	Thép thanh vằn Ø36 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.590	"
469	Thép thanh vằn Ø10 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.730	"
470	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.590	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
471	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.860	Tại TP Pleiku
472	Thép thanh vằn Ø10 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.820	"
473	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.680	"
474	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.950	"
475	Thép thanh vằn Ø10 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.820	"
476	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.680	"
477	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.950	"
478	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	11.550	"
479	Thép tròn Ø10 Pomina	kg	11.800	"
480	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	11.730	"
481	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	11.550	"
482	Thép cuộn Ø10 Pomina SD 295	kg	11.500	"
483	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	11.360	"
484	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	11.270	"
485	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	11.090	"
486	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	11.090	"
487	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	11.000	"
488	Thép tròn tròn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	10.910	"
489	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	13.200	"
490	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	13.200	"
491	Thép tấm các loại	kg	13.500	"
	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam			Tại TP Pleiku
492	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,0 - 1,5mm	kg	12.850	"
493	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	12.850	"
494	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	12.550	"
495	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 5,5 - 6,35mm	kg	12.750	"
496	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	12.750	"
497	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày >8,2mm	kg	12.950	"
498	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	20.450	"
499	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	19.650	"
500	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	19.850	"
501	Thép ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø200 độ dày 1,0 - 2,3mm	kg	11.360	"
	Thép hộp chữ nhật mạ kẽm hoa sen			Tại TP Pleiku
502	Thép hộp chữ nhật 13x26x0,7mm	m	9.090	"
503	Thép hộp chữ nhật 13x26x0,8mm	m	9.850	"
504	Thép hộp chữ nhật 13x26x0,9mm	m	10.610	"
505	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0mm	m	11.360	"
506	Thép hộp chữ nhật 20x40x0,8mm	m	12.120	"
507	Thép hộp chữ nhật 20x40x0,9mm	m	15.150	"
508	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0mm	m	15.910	"
509	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,1mm	m	17.420	"
510	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2mm	m	18.180	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
511	Thép hộp chữ nhật 25x50x0,8mm	m	16.670	Tại TP Pleiku
512	Thép hộp chữ nhật 25x50x0,9mm	m	18.180	"
513	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0mm	m	19.700	"
514	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,1mm	m	21.210	"
515	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2mm	m	23.480	"
516	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,4mm	m	26.520	"
517	Thép hộp chữ nhật 30x60x0,8mm	m	18.940	"
518	Thép hộp chữ nhật 30x60x0,9mm	m	21.210	"
519	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0mm	m	23.480	"
520	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,1mm	m	25.760	"
521	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2mm	m	28.790	"
522	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4mm	m	32.580	"
523	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,8mm	m	42.420	"
524	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,0mm	m	31.060	"
525	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,1mm	m	34.090	"
526	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2mm	m	37.880	"
527	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4mm	m	43.180	"
528	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,8mm	m	58.330	"
529	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2mm	m	47.730	"
530	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4mm	m	55.300	"
531	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,8mm	m	73.480	"
532	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8mm	m	88.640	"
	Thép hộp vuông mạ kẽm hoa sen			Tại TP Pleiku
533	Thép hộp vuông 10x10x0,7mm	m	6.060	"
534	Thép hộp vuông 12x12x0,8mm	m	7.580	"
535	Thép hộp vuông 12x12x1,0 mm	m	9.090	"
536	Thép hộp vuông 14x14x0,7mm	m	8.330	"
537	Thép hộp vuông 14x14x0,8mm	m	9.090	"
538	Thép hộp vuông 14x14x0,9mm	m	9.850	"
539	Thép hộp vuông 20x20x0,7mm	m	10.610	"
540	Thép hộp vuông 20x20x0,8mm	m	11.360	"
541	Thép hộp vuông 20x20x0,9mm	m	12.120	"
542	Thép hộp vuông 20x20x1,0mm	m	12.880	"
543	Thép hộp vuông 20x20x1,1mm	m	13.640	"
544	Thép hộp vuông 25x25x0,8 mm	m	12.120	"
545	Thép hộp vuông 25x25x0,9mm	m	13.640	"

TT				GHI CHÚ
546	Thép hộp vuông 25x25x1,0mm	m	14.390	Tại TP Pleiku
547	Thép hộp vuông 25x25x1,1mm		15.910	"
548	Thép hộp vuông 25x25x1,2mm		17.420	"
549	Thép hộp vuông 30x30x0,8mm		13.640	"
550	Thép hộp vuông 30x30x0,9mm	m	15.150	"
551	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	16.670	"
552	Thép hộp vuông 30x30x1,1mm	m	18.180	"
553	Thép hộp vuông 30x30x1,2mm	m	19.700	"
554	Thép hộp vuông 30x30x1,4mm	m	21.970	"
555	Thép hộp vuông 40x40x0,9mm	m	18.180	"
556	Thép hộp vuông 40x40x1,0mm	m	20.450	"
557	Thép hộp vuông 40x40x1,1mm	m	22.730	"
558	Thép hộp vuông 40x40x1,2mm	m	25.000	"
559	Thép hộp vuông 40x40x1,4mm	m	28.030	"
	Thép xà gồ C			Tại TP Pleiku
560	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	39.690	"
561	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	43.140	"
562	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	44.000	"
563	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	49.180	"
564	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	50.040	"
565	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	54.350	"
566	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	65.570	"
567	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	56.940	"
568	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	58.670	"
569	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	62.120	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			Tại TP Pleiku
570	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m ²	49.990	"
571	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m ²	52.410	"
572	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	56.440	"
573	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m ²	60.470	"
574	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	62.890	"
575	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	65.310	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			Tại TP Pleiku
576	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m ²	56.440	"
577	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m ²	58.860	"
578	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	63.700	"
579	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m ²	67.730	"
580	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	71.760	"
581	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	76.600	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
582	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)		44.090	Tại TP Pleiku
583	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)		46.500	"
584	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)		49.700	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
585	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	49.800	"
586	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	53.330	"
587	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m ²	56.470	"
	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột			Tại TP Pleiku
588	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²	90.310	"
589	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²	98.520	"
590	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²	106.730	"
591	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²	155.990	"
592	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²	172.410	"
	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột			"
593	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²	310.000	"
594	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 3,0mm	m ²	420.000	"
595	Làm trần giát cấp bằng tấm thạch cao (khung xương RODO, tấm thạch cao ELEPHANRBAND) (hoàn thiện)	m ²	190.000	"
596	Vật liệu Carbon Asphan trong XD và sửa chữa kết cấu áo đường	tấn	3.780.000	"
	Xi măng các loại			Tại TP Pleiku
597	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.500	"
598	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.430	"
599	Xi măng Nghi Sơn PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.560	"
600	Xi măng Xuân thành PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.450	"
601	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.430	"
602	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.580	"
603	Xi măng ELECEM PCB 30	kg	1.540	"
604	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.560	"
605	Xi măng Hà Tiên Đa dụng PCB 40	kg	1.560	"
	Sản phẩm phụ gia chống thấm SIKA			Tại TP Pleiku
606	Phụ gia bê tông Sikament 2000 at (phụ gia giảm nước cao cấp và kéo dài thời gian ninh kết bê tông)	lít	19.900	"
607	Sikament R7N (phụ gia giảm nước và kéo dài thời gian ninh kết cho bê tông)	lít	18.000	"
608	Phụ gia bê tông Plastocrete N (phụ gia chống thấm)	lít	20.400	"
609	Vữa rót Sikagrout 214-11/212-11 (vữa gốc xi măng không co ngót, có thể bơm được)	kg	12.500	"
610	Vữa rót Sikagrout GP (vữa gốc xi măng không co ngót, có thể bơm được dùng cho mục đích thông thường)	kg	9.600	"
611	Vữa rót Sikadur 42 MP(vữa gốc nhựa Exproxy 3 thành phần)	kg	61.000	"
612	Phụ gia bê tông chống thấm Sikalate TH (phụ gia chống thấm và chất kết nối gốc nhựa nhũ tương butadien styren cải tiến)	lít	43.400	"
613	Chất kết dính Sika Monotop 610 (vữa kết dính và bảo vệ cốt thép)	kg	43.500	"

TT	TÊN VẬT TƯ	N V!	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
614	Vữa sửa chữa Sika Monotop 615HP (vữa sửa chữa polyme công nghệ cao gốc polyme cải tiến)	kg	43.500	Tại TP Pleiku
615	Vữa sửa chữa Sika Monotop R (vữa sửa chữa polyme công nghệ cao)	kg	43.500	"
616	Chất kết nối Sikadur 731 (chất kết nối gốc nhựa eboxy 2 thành phần)	kg	184.000	"
617	Chất kết nối Sikadur 732 (chất kết nối gốc nhựa eboxy 2 thành phần)	kg	267.000	"
618	Chất kết nối Sikadur 752 (nhựa bơm eboxy 2 thành phần có độ nhớt thấp)	kg	314.900	"
619	Chất kết dính Sika Anchor Pix-2 (sản phẩm neo thép chất lượng cao)	ống	320.000	"
620	Chất trám khe Sikaflex Construction AP (hợp chất trám khe))	tuýp	132.000	"
621	Chất trám khe Sikaflex Pro-3WF (chất trám khe đàn hồi gốc polyuretan có khả năng co giãn 25%)	tuýp	184.000	"
622	Chất bảo vệ bê tông và sắt thép Sika Poxitar F (lớp phủ gốc epoxy hắc ín-dầu công nghệ cao để bảo vệ bê tông cốt thép)	kg	285.000	"
623	Phụ gia chống thấm Sikatop Seal 107 (vữa chống thấm và bảo vệ đàn hồi)	kg	30.000	"
624	Phụ gia chống thấm Sikalike (phụ gia chống thấm cho vữa thi công cao)	lít	30.900	"
625	Màng ngăn nước Sikaproof Membrane (màng lỏng chống thấm đàn hồi cao)	kg	44.000	"
626	Màng ngăn nước Sikaproof Membrane RD (màng lỏng CT đàn hồi cao)	kg	42.000	"
627	Băng chống thấm Sika Waterbarane V20 (băng PVC chống thấm đàn hồi rộng 20cm cho khe nối thi công)	m	143.000	"
628	Băng chống thấm Sika Waterbarane V25 (băng PVC chống thấm đàn hồi rộng 25cm cho khe nối thi công)	m	182.000	"
629	Sika Raintite (sản phẩm chống thấm gốc Acrylic)	kg	87.000	"
630	Chất trám khe TileGrout Grey-1kg (vxm trám khe gạch trong nhà, ngoài trời)	kg	15.000	"
631	Chất trám khe TileGrout White-1kg (vxm trám khe gạch trong nhà, ngoài trời)	kg	16.200	"
632	Sika MultiSeal 7,5cmx10m (băng trám kín Bitumen cải tiến gốc cao su)	m	38.000	"
	Vật liệu hệ thống thu sét			Tại TP Pleiku
633	Cọc thép d20 - L 3,0m	cọc	93.130	"
634	Cọc thép d18 - L 2,5m	cọc	62.880	"
635	Cọc thép d16 - L 2,5m	cọc	49.660	"
636	Cọc thép L 63x63x6 - L=3m	cọc	174.430	"
637	Dây tiếp đất dưới mương d12 sơn dẫn điện 3lớp	m	11.810	"
638	Dây tiếp đất dưới mương d16-nt	m	20.980	"
639	Dây tiếp đất dưới mương d18-nt	m	26.570	"
640	Dây dẫn theo tường, mái d12-nt	m	11.810	"
641	Dây dẫn theo tường, mái d14-nt	m	16.060	"
642	Dây dẫn theo tường, mái d16-nt	m	20.980	"
643	Dây dẫn theo tường, mái d18-nt	m	26.570	"
644	Kim thu sét thép d16 - L1m sơn 3 lớp	cái	57.660	"
645	Kim thu sét thép d16 - L1,5m-nt	cái	67.250	"
646	Kim thu sét thép d18 - L1m-nt	cái	71.910	"
647	Kim thu sét thép d18 - L1,5m-nt	cái	83.890	"
648	Kim thu sét thép d25 - L1m-nt	cái	109.730	"
649	Kim thu sét thép d25 - L1,5m -nt	cái	164.590	"
650	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A1	cái	181.580	"
651	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A2	cái	155.510	"

TT	TÊN VẬT TƯ	VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
652	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A1	cái	155.050	Tại TP Pleiku
653	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A2	cái	128.510	"
654	Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 450x210x15 loại A1	cái	272.840	"
655	Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 270x115x14 loại A1	cái	216.040	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - HÒA PHÁT			Tại TP Pleiku
656	Bàn ghế BHS104A (W1000 x D815 x H1 330 x H2 550 x H610mm)	Bộ	572.730	"
657	Bàn ghế BBT101A (W1100 x D803 x H1 330 x H530 + 18mm)	Bộ	772.730	"
658	Bàn giáo viên BGV101 (Bàn:W1200 x D600 x H750mm) Ghế giáo viên GGV101 (Ghế:W410 x D470 x H830)	Bộ	1.163.640	"
659	Bàn giáo viên BGV103 (Bàn:W1200 x D600 x H750mm) Ghế giáo viên GGV103 (Ghế:W450 x D450 x H900)	Cái	1.345.450	"
660	Bàn lãnh đạo ET1600E (W1600 x D800 x H760)	Cái	3.445.450	"
661	Bàn làm việc SV202 (W1194 x D600 x H750mm)	Cái	1.172.730	"
662	Bàn họp CT2010H2 (W2000 x D1000 x H760mm)	Cái	3.445.450	"
663	Giường hai tầng -GT40 (W1900 x D850 x H1 350 x H2 1350 x H1 1650mm)	Cái	1.990.910	"
664	Bục phát biểu LT04 (W800 x D600 x H1200mm)	Cái	1.990.910	"
665	Bục tượng Bác LTS04 (W800 x D600 x H1200mm)	Cái	2.354.550	"
666	Tủ hồ sơ 09K3G (W1000 x D450 x H1830mm)	Cái	2.227.270	"
667	Ghế họp VT1M (W510 x D600 x H900 mm)	Cái	718.180	"
668	Ghế lãnh đạo TQ16 W690 x D780-1140 x H1225-1280mm	Cái	4.718.180	"
669	Ghế văn phòng SG702 (W650 x D720 x H1115-1240mm)	Cái	900.000	"
670	Ghế văn phòng SG550 (W550 x D530 x H865-9000mm)	Cái	481.820	"
671	Tủ tài liệu gỗ DC1350H10 (W1350 x D450 x H2000mm)	Cái	5.627.270	"
672	Tủ tài liệu sắt TU09K5 (W1350 x D450 x H1830mm)	Cái	3.354.550	"
673	Giá sách sắt GS3 (W915 x D317 x H1815)	Cái	2.809.090	"
674	Bảng xanh viết phấn: KT (1200 x 3000)	Cái	2.445.450	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG			
675	Bàn, ghế học sinh Mầm non (1bàn, 2ghế rời) ; KT: Bàn: (900x450x510)mm, Ghế: (270x290x300)mm; Khung sắt hộp; mặt bàn, ghế: gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp.	Bộ	924.000	Tại Cty. Minh Đăng, TP Pleiku
676	Kệ đựng đồ chơi Mầm non ; KT: (800x300x830)mm. Gỗ ván MDF, có 4 khay nhựa PVC đựng đồ chơi, được sơn phủ PU nhiều màu.	Cái	1.300.000	"
677	Tủ đựng đồ Mầm non (20 hộc kéo) ; KT: (1600x425x900)mm. Gỗ, ván MDF, các hộc được sơn nhiều màu, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	2.200.000	"
678	Bàn, ghế học sinh Tiểu học (1bàn, 2ghế rời) ; KT: Bàn: (1200x450x670)mm; Ghế: (350x345x380-730)mm. Khung sắt hộp; mặt bàn, ghế: gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp.	Bộ	1.200.000	"
679	Bàn, ghế học sinh THCS (1bàn, 2ghế rời) ; KT: Bàn: (1200x500x710)mm; Ghế: (360x370x410-760)mm. Khung sắt hộp; mặt bàn, ghế: gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp.	Bộ	1.314.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
680	Bàn, ghế học sinh THPT (<i>1bàn, 2ghế rời</i>) ; KT: Bàn: (1200x500x730)mm; Ghế: (380x395x430-790)mm. Khung sắt hộp; mặt bàn, ghế: gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp.	Bộ	1.389.000	Tại Cty. Minh Đăng, TP Pleiku
681	Bàn, ghế học sinh Tiểu học bán trú (<i>bàn học kết hợp giường nghỉ</i>); (1200x450-900x670)mm; Ghế: tương ứng; Khung sắt hộp; mặt bàn, ghế: gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp.	Bộ	1.620.000	"
682	Bàn, ghế giảng dạy Giáo viên ; KT: Bàn: (1200x600x750)mm; Ghế: (380x400x450)mm ; Bàn: gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp; khung ghế sắt hộp	Bộ	1.580.000	"
683	Bảng chống lóa (<i>3,0mx1,2m</i>); KT: (3000x1200)mm. Mặt bảng làm bằng thép từ tính Hàn Quốc (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm); khung nhôm; cốt tấm nhựa, có khay phần, liên kết vào tường bằng vít nở.	Cái	1.680.000	"
684	Bảng chống lóa (<i>3,6mx1,2m</i>); KT: (3600x1200)mm. Mặt bảng làm bằng thép từ tính Hàn Quốc (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm); khung nhôm; cốt tấm nhựa, có khay phần, liên kết vào tường bằng vít nở.	Cái	1.890.000	"
685	Bàn phòng học vi tính (<i>2 chỗ ngồi</i>) ; KT: (1400x500x750)mm. Khung sắt hộp; Mặt bàn, 2 bộ kéo bàn phím, CPU gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp.	Cái	2.450.000	"
686	Bàn, ghế thí nghiệm hóa-sinh (<i>1bàn, 2ghế đầu rời</i>) ; KT: bàn: (1200x500x730)mm; ghế (D300x500)mm. Khung bàn sắt hộp; mặt bàn đá Granite, mặt trên kệ inóc để dụng cụ thí nghiệm; khung, mặt ghế inóc.	Bộ	1.850.000	"
687	Bàn, ghế thí nghiệm vật lý (<i>1bàn, 2ghế đầu rời</i>) ; KT: bàn: (1200x500x730)mm; ghế (D300x500)mm. Khung bàn sắt hộp; mặt bàn gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, mặt trên bộ gỗ có ổ tiếp điện; khung, mặt ghế inóc.	Bộ	1.950.000	Tại Cty. Minh Đăng, TP Pleiku
688	Tủ đựng hóa chất thí nghiệm ; KT: 915x457x1850)mm; Sắt tấm, gồm 4 tầng, cửa lùa 2 cánh trượt nhẹ trên ray, kính dày 5 li, có quạt hút gắn liền với hộp đĩa đựng than hoạt tính	Cái	3.200.000	"
689	Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm ; KT: (1000x425x1850)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, tầng trên cửa lùa trượt nhẹ trên ray nhôm, kính dày 5 li, tầng dưới cửa panô 2 cánh. .	Cái	3.400.000	"
690	Tủ đựng mẫu vật thực hành ; KT: (1000x425x1850)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, 2 tầng, tầng trên cửa lùa trượt nhẹ trên ray nhôm, có 14 rổ nhựa , kính dày 5 li, tầng dưới cửa panô 2 cánh.	Cái	4.250.000	"
691	Bồn rửa đơn ; KT: 400x500x750; Bồn bằng inox, chân sắt hộp, xung quanh bọc tấm inox, có vòi rửa và ống xả	Cái	1.500.000	"
692	Bồn rửa đôi ; KT: 400x700x750; Bồn bằng inox, chân sắt hộp, xung quanh bọc tấm inox, có 2 vòi rửa và ống xả	Cái	2.150.000	"
693	Bàn hội trường (<i>2 chỗ ngồi</i>); KT: Bàn:(1200x500x750)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, có hộc lửng để tài liệu, chân bàn cong hình chữ C, yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông.	Cái	1.570.000	"
694	Ghế hội trường ; KT: (465x475x900)mm. Ghế gấp, khung ống thép xi mạ, mặt ghế, đệm tựa mút bọc PVC.	Cái	350.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
695	Bục phát biểu; KT: (740x510x1200)mm; Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, gồm 2 phần rời, bề, thân yếm trước soi rãnh trang trí hình vuông.	Cái	2.700.000	Tại Cty. Minh Đăng, TP Pleiku
696	Bục tượng Bác; (670x560x1300)mm; Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, gồm 2 phần rời, bề, thân yếm trước soi rãnh trang trí hình vuông.	Cái	2.500.000	"
697	Bàn làm việc trưởng phòng; KT: (1600x800x750)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có hộc ngăn kéo bàn phím vi tính, 1 tủ bàn rời 3 hộc kéo có khóa, kệ để CPU.	Cái	1.950.000	"
698	Bàn làm việc nhân viên; KT: (1400x700x750)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có hộc ngăn kéo bàn phím vi tính, 1 tủ bàn rời 3 hộc kéo có khóa, kệ để CPU.	Cái	1.850.000	"
699	Bàn vi tính văn phòng; KT: (1200x600x750)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, hộc kéo có khóa, bề bàn phím vi tính trượt trên ray, ngăn để CPU.	Cái	1.900.000	"
700	Ghế xoay (nhân viên) ; KT: (525x630x875-1000)mm. Ghế có cần hơi điều chỉnh độ cao, đệm tựa mút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe di chuyển, tay gác nhựa	Cái	740.000	"
701	Ghế xoay (trưởng phòng) ; KT: (600x600x970-1080)mm. Ghế xoay, cần hơi điều chỉnh độ cao, đệm tựa mút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe di chuyển, tay gác nhựa	Cái	1.500.000	"
702	Tủ đựng hồ sơ; KT: (800x425x1850)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, tầng trên 3 ngăn, cửa 2 cánh panô huỳnh, kính dày 5 li, tầng dưới 2 ngăn, panô huỳnh 2 cánh mở, có khóa.	Cái	3.050.000	"
703	Bàn họp văn phòng; KT: (2400x1200x750)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, xử lí công nghiệp, mặt bàn hình chữ nhật được bo các cạnh, có hộc lửng để tài liệu.	Cái	2.550.000	Tại Cty. Minh Đăng, TP Pleiku
704	Bàn họp hội đồng; 4800x1800x750)mm; gồm 8 bàn rời ghép, 2 bàn đầu bo tròn, yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có hộc lửng để tài liệu.	Cái	14.000.000	"
705	Giường đơn; KT: (1950x900x425)mm. Khung sắt hộp, vạc giường bằng gỗ.	Cái	920.000	"
706	Giường tầng; KT: (1950x900x1650)mm (tầng). Khung sắt hộp, vạc giường bằng nẹp gỗ.	Cái	2.050.000	"
707	Tủ đựng đồ cá nhân; KT: (800x425x1850)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, cửa panô huỳnh 2 cánh mở, cánh bên có gương soi, bên dưới có hộc kéo, khóa và móc treo đồ.	Cái	2.950.000	"
708	Bàn, ghế ăn (1 bàn, 10 ghế); KT: bàn tròn: (1200x750)mm; ghế (300x500)mm; Toàn bộ bằng Inốc, bàn gấp được, 10 ghế đầu.	Bộ	2.950.000	"
709	Bàn đọc thư viện (6 chỗ ngồi) ; KT: 1600x900x750. Khung sắt hộp; Mặt bàn gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, có vách ngăn giữa cao 125.	Cái	1.750.000	"
710	Kệ sách thư viện; KT: 2000x400x1850. Hai khoang bốn ngăn, khung sắt hộp, mặt kệ ghép gỗ ván MDF.	Cái	2.360.000	"
711	Tủ sách trưng bày; KT: (1000x425x1850)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, các tầng 2 cánh cửa lùa trượt nhẹ trên ray nhôm, kính dày 5 li, có khóa.	Cái	3.450.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
712	Kệ treo tường; KT: (1000x250x800)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, 3 ngăn, cửa kính lùa trượt nhẹ trên ray nhôm, kính dày 5 li.	Cái	1.450.000	Tại Cty. Minh Đăng, TP Pleiku
713	Kệ báo chí; KT: (1200x400x1200)mm. Gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lí công nghiệp, tầng trên có các thanh inốc treo báo, tầng dưới 2 học kéo.	Cái	1.750.000	"
714	Tủ thuốc y tế; KT: 800x400x1600. Khung chính Inốc 25x25; mặt lưng, mặt bên dưới và 2 cánh tủ dưới bằng tấm Inốc, 2 cánh tủ trên bằng kính dày 5 li.	Cái	1.850.000	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - CTY CP SÁCH & TB TRƯỜNG HỌC GIA LAI			
715	Bàn thí nghiệm học sinh Lý - Công Nghệ - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75 m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có gắn ổ cắm điện AC/DC. - Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	2.481.820	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
716	Bàn thí nghiệm học sinh Lý - Công Nghệ - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75 m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có gắn ổ cắm điện AC/DC. - Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	2.036.360	"
717	Bàn thí nghiệm giáo viên Hóa - Sinh (Inox) 304 - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. - Có tấm ván che phủ phía trước. - Mặt bàn bằng đá Granitte dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tấm dày 0,8mm. Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.927.270	"
718	Bàn thí nghiệm học sinh Hóa - Sinh (Inox) 304 - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. - Mặt bàn bằng đá Granitte dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tấm dày 0,8mm. Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.454.550	"

TT		V!	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
719	Ghế xếp - Ghế xếp mặt ghế và lưng tựa bằng nhựa, chân sắt. - Kích thước mặt ghế: 42x36cm, lưng tựa 42x17cm - Chân sắt chữ nhật 13x26mm, sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng Vis và mối hàn CO2 - Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản.	Cái	444.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
720	Xe đẩy phòng thí nghiệm (Inox) 201 - Kích thước 0,46 x 0,6 x 0,8m. Inox tròn 22mm, 9,6mm và Inox tấm dày 0,5mm, xe đẩy có 3 ngăn cố định. Liên kết bằng mối hàn khí Argon di chuyển bằng 4 bánh xe.	Cái	1.697.270	"
721	Bàn thủ kho - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,6 x cao 0,75m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. - Chân sắt vuông 30x30, 25x25mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2, bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	2.814.550	"
722	Bàn chuẩn bị - Kích thước mặt bàn: dài 1,8 x ngang 0,9 cao 0,75m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. - Chân sắt vuông 30, 40, chữ nhật 30x60mm, được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.554.550	"
723	Tủ thuốc y tế treo tường - Kích thước 0,4 x 0,35 x 0,2m - Bằng khung nhôm, kính dày 5mm	Cái	490.910	"
724	Tủ phòng bộ môn - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp, và ván MDF màu vân gỗ 17mm. - Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá, phía dưới tủ cửa Pano bằng gỗ có tay nắm và khoá. - Mặt lưng bằng ván ép dày 3mm 1 mặt phủ Formica trắng. - Tủ kèm 16 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ.	Cái	7.481.820	"

TT	TÊN VẬT TƯ	VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
725	Tủ phòng bộ môn - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp, và ván MDF màu vân gỗ 17mm. - Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá, phía dưới tủ cửa Pano bằng gỗ có tay nắm và khoá. - Mặt lưng bằng ván ép dày 3mm 1 mặt phủ Formica trắng. - Tủ kèm 16 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ.	Cái	7.169.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
726	Tủ đựng dụng cụ Hóa - Sinh - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp, và ván MDF màu vân gỗ 17mm. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Mặt lưng bằng ván ép dày 3mm 1 mặt phủ Formica trắng.	Cái	6.236.360	"
727	Kệ treo phòng chuẩn bị - Kích thước kệ: ngang 1 x sâu 0,25 x cao 1,5m - Kệ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15, 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. - Cửa kệ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá - Mặt lưng bằng ván ép dày 3mm 1 mặt phủ Formica trắng.	Cái	4.163.640	"
728	Tủ đựng hóa chất - Kích thước tủ: ngang 1,15 x sâu 0,38 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp, và ván MDF màu vân gỗ 17mm. - Cửa tủ bằng ván MDF lồng kính trắng dày 4,5mm cửa Pano có khoá và tay nắm. - Mặt lưng bằng ván ép dày 3mm 1 mặt phủ Formica trắng - Tủ kèm 32 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ	Cái	9.154.550	"
729	Tủ đựng mô hình môn Sinh Học - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,4 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 17mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp, và ván MDF màu vân gỗ 15, 17mm. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Mặt lưng bằng ván ép dày 3mm 1 mặt phủ Formica trắng.	Cái	7.497.270	"
730	Tủ đựng Kính hiển vi môn Sinh Học - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp, và ván MDF màu vân gỗ 17mm. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Có hệ thống đèn sấy 220v-5w (Chống ẩm mốc) - Mặt lưng bằng ván ép dày 3mm 1 mặt phủ Formica trắng.	Cái	7.581.820	"

TT		VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
731	Bồn rửa đơn (Inox) 304 Kích thước bồn 0,4 x 0,5 x 0.75m. Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,2mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 1 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	1.554.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
732	Bồn rửa đôi (Inox) 304 Kích thước bồn 0,4 x 1 x 0.75m. Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 2 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	2.681.820	"
733	Biến thế nguồn phòng bộ môn - Bộ nguồn được đựng toàn bộ trong thùng. Kích thước : (44x44x80)mm, bằng gỗ ván MDF Malaysia màu vân gỗ 17mm, phủ PU 2 lớp chống mối mọt. - Nguồn điện vào : 220V-50Hz. - Nguồn điện ra : 10 cấp áp từ 0-24V AC/DC - 30A. - Có 3 công tắc tơ và hệ thống 4 công tắc đóng ngắt liên động có đèn báo hiển thị AC/DC/220V. - Có 2 Aptomat bảo vệ sơ cấp và thứ cấp - Công và vật tư lắp đặt	Bộ	19.590.910	"
	BÀN GHẾ HỌC SINH CÁC CẤP			
734	Bộ bàn ghế học sinh Mẫu Non 02 chỗ ngồi rời (gồm 1bàn + 2ghế);(Cỡ số 3) - KT bàn: (DxRxC): (0,85x0,45x0,47)m - KT ghế: (DxRxC): (0,27x0,27x0,48)m. - Khung bàn, ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng làm bằng ván MDF dày 15mm, hộp bàn làm bằng ván MDF dày 9mm. - Toàn bộ ván MDF được sơn phủ PU chống ẩm, chống thấm, chống mốc. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa để tránh làm trầy xước nền nhà. - Hàng gia công; Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	772.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai

TT		ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
735	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế);(số 4) - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,57)m. - Kích thước ghế:(DxRxC) (0,31 x 0,33 x 0,34/0,68)m. - Khung sản phẩm được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm và sắt hộp (20x40)mm. - Khung giằng làm bằng thép hộp vuông (20 x 20)mm - Vật liệu: Các kết cấu thép hàn không khí bảo vệ CO2, sắt pha kẽm chống rỉ, xử lý hóa chất tẩy rửa sắt và sơn phủ tĩnh điện - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộp bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. Tất cả gỗ được sơn phủ PU chống ẩm, chống thấm, chống mốc. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.072.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
736	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế);(Cỡ số 5) - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,63)m. - Kích thước ghế:(DxRxC) (0,34 x 0,36 x 0,37/0,74)m. - Khung sản phẩm được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm và sắt hộp (20x40)mm. - Khung giằng làm bằng thép hộp vuông (20 x 20)mm - Vật liệu: Các kết cấu thép hàn không khí bảo vệ CO2, sắt pha kẽm chống rỉ, xử lý hóa chất tẩy rửa sắt và sơn phủ tĩnh điện . - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộp bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. Tất cả gỗ được sơn phủ PU chống ẩm, chống thấm, chống mốc. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.207.270	"
737	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế);(Cỡ số 6) - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,69)m. - Kích thước ghế:(DxRxC) (0,36 x 0,40 x 0,41/0,82)m. - Khung sản phẩm được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm và sắt hộp (20x40)mm. - Khung giằng làm bằng thép hộp vuông (20 x 20)mm - Vật liệu: Các kết cấu thép hàn không khí bảo vệ CO2, sắt pha kẽm chống rỉ, xử lý hóa chất tẩy rửa sắt và sơn phủ tĩnh điện màu kem. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộp bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. - Tất cả gỗ được sơn phủ PU chống ẩm, chống thấm, chống mốc. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.234.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
738	Bàn ghế giáo viên Mầm Non (1bàn + 1ghế) - KT bàn:DxRxC : (1,0x0,5x0,6)m - KT ghế:DxRxC : (0,36x0,36x0,8)m. - Khung bàn, ghế bằng thép hộp 20x20, liên kết bằng mối hàn trực tiếp và sơn tĩnh điện. - Mặt bàn và ghế ván MDF dày 15mm, sơn phủ PU có tác dụng chống thấm. - Chân bàn và ghế được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	814.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
739	Bàn ghế giáo viên (1bàn + 1ghế) - Kích thước bàn: (1,2 x 0,6 x 0.75)m - Kích thước ghế: DxRxC (0,38 x 0,38 x 0,45/0,9)m. - Khung sản phẩm làm bằng thép hộp 20x20mm. - Vật liệu: Các kết cấu thép hàn không khí bảo vệ CO2, sắt pha kẽm chống rỉ, xử lý hóa chất tẩy rửa sắt và sơn phủ tĩnh điện màu kem. - Toàn bộ khung bàn được sơn tĩnh điện - Mặt bàn làm bằng ván MDF 15mm - Có một ngăn để tài liệu làm bằng ván MDF 9mm - Hai mặt hông làm bằng ván MDF dày 9mm mặt trước làm ván MDF dày 9mm - Toàn bộ ván được phủ PU. - Chân bàn được bọc các nút nhựa cứng khi di chuyển không gây tiếng động chống trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.343.640	"
740	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế);(số 4) - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,57)m. - Kích thước ghế:(DxRxC) (0,31 x 0,33 x 0,34/0,68)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, , mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 12 mm được tẩy, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, đà hộc 20x40, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.481.820	"

TT	TÊN VẬT TƯ	VỊ	(VNĐ)	GHI CHÚ
741	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế);(Cỡ số 5) - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,63)m. - Kích thước ghế:(DxRxC) (0,34 x 0,36 x 0,37/0,74)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, , mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn âm bằng ván gỗ ghép dày 12 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, đà hộc 20x40, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.500.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
742	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế);(Cỡ số 6) - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,69)m. - Kích thước ghế:(DxRxC) (0,36 x 0,40 x 0,41/0,82)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, , mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn âm bằng ván gỗ ghép dày 12 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, đà hộc 20x40, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.545.450	"
743	Bàn ghế giáo viên - Kích thước bàn: (1,2 x 0,6 x 0,75)m - Kích thước ghế: DxRxC (0,38 x 0,38 x 0,45/0,9)m. - Vật liệu: Khung ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, , mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm, hộc và mặt dựng bàn âm bằng ván gỗ ghép dày 12 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Ghế: Chân trước vuông 48x48, chân sau 25x50, đà ghế 25x50, nan 25x25, găng chân 15x15. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	2.509.090	"
744	Bàn học sinh Tiểu Học loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn: (1.200 x 850 x 630)mm. - Mặt bàn rộng 450mm, dày 15mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. - Mặt ghế rộng 250mm, dày 20mm. - Chân bàn, chân ghế vuông (48 x 48)mm. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.330.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
745	Bàn học sinh THCS loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn: (1.200 x 850 x 690)mm. - Mặt bàn rộng 450mm, dày 15mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. - Mặt ghế rộng 250mm, dày 20mm. - Chân bàn, chân ghế vuông (48 x 48)mm. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.357.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
746	Bàn học sinh THPT loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn: (1.200 x 850 x 750)mm. - Mặt bàn rộng 450mm, dày 15mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. - Mặt ghế rộng 250mm, dày 20mm. - Chân bàn, chân ghế vuông (48 x 48)mm. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.372.730	"
747	Bảng viết phấn chống lóa - Kích thước: (1.2 x 3.6)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở.	Cái	2.409.090	"
THIẾT BỊ VĂN PHÒNG				
748	Bàn, ghế học sinh mầm non (01 bàn + 02 ghế rời): KT Bàn: (900x450x510)mm; KT Ghế: (270x290x300)mm; Chất liệu: Khung sắt hộp được xử lý qua công nghệ sơn tĩnh điện; mặt bàn, ghế được làm từ gỗ ghép cao su.	Bộ	822.730	Tại Cty.TNHH Hoàng Phước Oanh, TP Pleiku
749	Bàn, ghế học sinh tiểu học (01 bàn + 02 ghế rời): KT bàn: (1200x450x670)mm; KT ghế: (350x345x380-730)mm. Chất liệu: Khung sắt hộp được xử lý qua công nghệ sơn tĩnh điện; mặt bàn, ghế được làm từ gỗ ghép cao su	Bộ	1.045.450	"
750	Bàn ghế học sinh THCS (01 bàn + 02 ghế rời): KT bàn: (1200x500x710)mm; KT ghế: (360x370x410-760)mm. Chất liệu: Khung sắt hộp được xử lý qua công nghệ sơn tĩnh điện; mặt bàn, ghế được làm từ gỗ ghép cao su.	Bộ	1.181.820	"
751	Bàn ghế học sinh THPT (01 bàn + 02 ghế rời): KT bàn: (1200x500x730)mm; KT ghế: (380x395x430-790)mm. Chất liệu: Khung sắt hộp được xử lý qua công nghệ sơn tĩnh điện; mặt bàn, ghế được làm từ gỗ ghép cao su.	Bộ	1.227.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
752	Bàn, ghế giáo viên (01 bàn + 01 ghế): KT bàn: (1200x600x750)mm; KT ghế: (380x400x450)mm. Chất liệu: Khung sắt hộp được xử lý qua công nghệ sơn tĩnh điện; mặt bàn, ghế được làm từ gỗ ghép cao su.	Bộ	1.409.090	Tại Cty.TNHH Hoàng Phước Oanh, TP Pleiku
753	Giường đơn inox: KT: (1950x900x425)mm Chất liệu: inox cao cấp	Cái	1.618.180	"
754	Giường tầng inox: KT: (1950x900x1650)mm Chất liệu: inox cao cấp	Cái	2.636.360	"
	Thiết bị hệ thống ATGT theo QCVN 41:2012/BGTVT			
	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123			Tại TP Pleiku
	Tấm sóng loại 2 sóng			"
755	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm	570.000	"
756	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm	815.450	"
757	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm	193.640	"
	Tấm sóng loại 3 sóng			"
758	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	tấm	918.180	"
759	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	tấm	1.309.090	"
760	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	tấm	324.550	"
	Cột đỡ tấm sóng			"
761	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	632.730	"
762	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	675.450	"
763	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	768.180	"
764	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	886.360	"
765	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	947.270	"
766	Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m	cột	1.043.640	"
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng			Tại TP Pleiku
767	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	143.450	"
768	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	153.000	"
769	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	200.000	"
770	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	209.090	"
771	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	253.640	"
772	Bản đệm 700x300x5mm	bản	52.270	"
	Mắt phản quang			Tại TP Pleiku
773	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	cái	8.000	"
774	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	cái	35.000	"
775	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	cái	35.000	"
776	Mắt phản quang tròn D200	cái	44.550	"
	Bu lông			"
777	Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ	6.640	"
778	Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ	11.820	"
779	Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ	30.000	"
780	Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ	31.820	"
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			"
781	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	31.820	"
	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123			"
782	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	8.640	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/ BGTVT và TC: 7887:2008 (biển tam giác và biển tròn)			Tại TP Pleiku
783	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	450.000	"
784	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	709.090	"
785	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	677.270	"
786	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	1.104.550	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/ BGTVT và TC: 7887:2008 (biển chữ nhật và biển vuông)			"
787	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m2	1.530.910	"
788	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m2	1.948.180	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/ BGTVT và TC : 7887:2008 (biển tên đường)			"
789	Biển báo tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường	bộ	754.550	"
790	Biển báo tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	1.254.550	"
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			Tại TP Pleiku
791	Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	md	108.180	"
792	Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	md	129.090	"
793	Trụ đỡ Ø114 dày 2mm	md	165.450	"
	Gương cầu lồi Inox			"
794	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	4.818.180	"
795	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	5.800.000	"
	Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/ BGTVT			"
796	Sơn giao thông trắng, vàng Futurn 25 kg/bao	kg	24.090	"
797	Sơn lót giao thông, Futurn 16kg/thùng	kg	77.270	"
798	Hạt phản quang 25kg/bao	kg	21.360	"
	Song chắn rác bằng gang			"
799	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	29.270	"
800	Song chắn rác và khung	kg	29.270	"
	Vật liệu hệ thống điện			Tại TP Pleiku
801	Aptomat 1 pha <=10A	cái	52.290	"
802	Aptomat 1 pha <=50A	cái	56.770	"
803	Aptomat 1 pha <=100A	cái	242.360	"
804	Aptomat 1 pha <=150A	cái	501.980	"
805	Aptomat 1 pha <=200A	cái	533.360	"
806	Aptomat 1 pha >200A	cái	611.790	"
807	Aptomat 3 pha <=10A	cái	236.930	"
808	Aptomat 3 pha <=50A	cái	610.050	"
809	Aptomat 3 pha <=100A	cái	1.162.580	"
810	Aptomat 3 pha <=150A	cái	1.481.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
811	Aptomat 3 pha ≤200A	cái	1.690.710	Tại TP Pleiku
812	Aptomat 3 pha >200A	cái	4.357.500	"
813	Bộ sứ 2 sứ	bộ	19.500	"
814	Bộ sứ 3 sứ	bộ	26.000	"
815	Bộ sứ 4 sứ	bộ	39.000	"
816	Bảng điện nhựa 8x12	cái	3.240	"
817	Bảng điện nhựa 8x16	cái	4.320	"
818	Bảng điện nhựa 8x24	cái	5.400	"
819	Bảng điện nhựa 11x13	cái	5.400	"
820	Bảng điện nhựa 13x18	cái	6.600	"
821	Bảng điện nhựa 11x18	cái	6.600	"
822	Bảng điện nhựa 16x20	cái	6.600	"
823	Bảng điện nhựa 16x24	cái	7.680	"
824	Bảng điện nhựa 20x25	cái	12.000	"
825	Bảng điện nhựa 25x30	cái	12.000	"
826	Bảng điện nhựa 30x30	cái	21.840	"
827	Công tơ điện 1 pha	cái	227.460	"
828	Công tơ điện 3 pha	cái	610.050	"
829	Công tắc 1 hạt	cái	4.480	"
830	Công tắc 2 hạt	cái	6.970	"
831	Công tắc 3 hạt	cái	15.270	"
832	Công tắc 4 hạt	cái	20.920	"
833	Công tắc 5 hạt	cái	22.910	"
834	Công tắc 6 hạt	cái	22.910	"
	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
835	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P	cái	33.100	"
836	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P	cái	33.100	"
837	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P	cái	42.100	"
838	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P	cái	66.900	"
839	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P	cái	148.400	"
840	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A-2P	cái	42.300	"
841	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P	cái	51.000	"
842	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P	cái	84.000	"
843	Cầu dao 3 pha CD 30A-3P	cái	67.800	"
844	Cầu dao 3 pha CD 60A-3P	cái	110.300	"
845	Cầu dao 3 pha CD 100A-3P	cái	240.700	"
846	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A-3P	cái	65.700	"
847	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-3P	cái	80.000	"
848	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-3P	cái	123.700	"
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123			Tại TP Pleiku
849	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=148 dày 3mm, L=7m; vưon 1,2m	cột	2.943.640	"
850	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=148 dày 3,5mm hoặc cần rời đôi dày 3mm, L=7m; vưon 1,2m ,	cột	3.206.360	"
851	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=148 dày 3,5mm , L=8m hoặc cần rời đôi dày 3,5mm L=7m; vưon 1,2m	cột	3.545.450	"
852	Cột tròn bát giác liền cần đôi D=148 dày 3,5mm, L=8m; vưon 1,2m	cột	3.212.730	"

TT	TÊN VẬT TƯ	VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
853	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=148 dày 3mm, L=8m; vưon 1,2m	cột	2.710.000	Tại TP Pleiku
854	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=156 dày 3mm, L=9m; vưon 1,5m	cột	3.820.000	"
855	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=156 dày 3mm, L=9m; vưon 1,5m	cột	4.026.360	"
856	Cột tròn bát giác liền cần đôi D=156 dày 3mm, L=9m; vưon 1,5m	cột	4.268.180	"
857	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=156 dày 4mm, L=9m hoặc cần rời đôi dày 3.5mm; vưon 1,5m	cột	4.470.910	"
858	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=156 dày 4mm, L=9m; vưon 1,5m	cột	4.810.910	"
859	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=164 dày 3,5mm, L=10m; vưon 1,5m	cột	4.898.180	"
860	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=164 dày 4mm, L=10m; vưon 1,5m	cột	5.308.180	"
861	Cột tròn bát giác cần liền đơn D=164 dày 3,5mm, L=10m; vưon 1,5m	cột	4.711.820	"
862	Cột tròn bát giác cần liền đơn D=164 dày 4mm, L=10m; vưon 1,5m	cột	5.055.450	"
863	Cột tròn bát giác cần liền đơn D=184 dày 4mm, L=11m; vưon 1,5m	cột	5.358.180	"
864	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=184 dày 4mm, L=11m; vưon 1,5m	cột	5.677.270	"
865	Trụ sắt trắng kẽm tròn, côn L=7m, D80/165mm, dày 5mm, bích đế 400 dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu D60/80 dày 5mm L=3m, vưon 1,8m, vòng trang trí, cầu inox D100mm	cột	7.950.000	"
866	Trụ sắt trắng kẽm tròn, côn cao 7m, D80/165mm, dày 5mm, bích đế 400 dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu D60/80 dày 5mm cao 3mm, vưon 1,8m, vòng trang trí, cầu inox D100mm	cột	8.258.720	"
867	Trụ sắt trắng kẽm tròn, côn cao 8,5m, D80/165mm, dày 5mm, bích đế 400 dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu D60/80 dày 5mm, vưon 1,8m, vòng trang trí, cầu inox D100mm	cột	12.254.910	"
	Trụ đèn trang trí sau khi đúc được gia công cơ khí và sơn 2 lớp			Tại TP Pleiku
868	Trụ đèn trang trí Ø76/90mm thân bằng gang đúc hoa văn (L1)	cột	8.643.640	"
869	Trụ đèn trang trí Ø76/90mm thân bằng gang đúc hoa văn (L2)	cột	3.920.000	"
870	Trụ đèn trang trí Ø 108mm thân bằng ống nhôm sọc (L1)	cột	8.167.270	"
871	Trụ đèn trang trí Ø 108mm thân bằng ống nhôm sọc (L2)	cột	3.740.910	"
	Cột điện ly tâm bê tông cốt thép			Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
872	Cột điện ly tâm BTCT loại 5m	cột	660.000	"
873	Cột điện ly tâm BTCT loại 6m loại N	cột	770.000	"
874	Cột điện ly tâm BTCT loại 6m loại L	cột	825.000	"
875	Cột điện ly tâm BTCT loại 7m loại N	cột	935.000	"
876	Cột điện ly tâm BTCT loại 7m loại L	cột	1.045.000	"
877	Cột điện ly tâm BTCT loại 7,3m	cột	1.265.000	"
878	Cột điện ly tâm BTCT loại 7,5m	cột	1.375.000	"
879	Cột điện ly tâm BTCT 8,4m loại A	cột	1.760.000	"
880	Cột điện ly tâm BTCT 8,4m loại B	cột	1.881.000	"
881	Cột điện ly tâm BTCT loại 8,4m loại C	cột	2.035.000	"
882	Cột điện ly tâm BTCT 10,5m loại A	cột	2.310.000	"
883	Cột điện ly tâm BTCT loại 10,5m B	cột	2.475.000	"
884	Cột điện ly tâm BTCT loại 10,5m C	cột	2.838.000	"
885	Cột điện ly tâm BTCT loại 12m A	cột	3.476.000	"
886	Cột điện ly tâm BTCT loại 12mB	cột	3.740.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
887	Cột điện ly tâm BTCT loại 12m C	cột	4.290.000	Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
888	Cột điện ly tâm BTCT loại 14mA	cột	4.345.000	"
889	Cột điện ly tâm BTCT loại 14mB	cột	5.170.000	"
890	Cột điện ly tâm BTCT loại 14m C	cột	5.830.000	"
891	Cột điện ly tâm BTCT loại 16m B	cột	12.463.000	"
892	Cột điện ly tâm BTCT loại 16m C	cột	13.035.000	"
893	Cột điện ly tâm BTCT loại 16m D	cột	14.168.000	"
894	Cột điện ly tâm BTCT loại 18mB	cột	14.520.000	"
895	Cột điện ly tâm BTCT loại 18mC	cột	15.070.000	"
896	Cột điện ly tâm BTCT loại 18mD	cột	15.862.000	"
897	Cột điện ly tâm BTCT loại 20m C	cột	16.434.000	"
898	Cột điện ly tâm BTCT loại 20m D	cột	17.567.000	"
899	Đồng hồ Ampe kế	cái	104.250	Tại TP Pleiku
900	Đồng hồ Oát kế	cái	104.250	"
901	Đồng hồ Vôn kế	cái	110.890	"
902	Ổ cắm	cái	4.450	"
903	Ổ cắm đơn	cái	30.000	"
904	Ổ cắm đôi	cái	32.000	"
905	Ổ cắm ba	cái	48.000	"
906	Ổ cắm bốn	cái	64.000	"
907	Ống dẹp 15 x 15	m	4.160	"
	Ống luồn dây điện Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
908	Ống luồn cứng Ø16 - CA16 (dài 2,9m/ống)	ống	18.600	"
909	Ống luồn cứng Ø20 - CA20 (dài 2,9m/ống)	ống	25.200	"
910	Ống luồn cứng Ø25 - CA25 (dài 2,9m/ống)	ống	34.000	"
911	Ống luồn cứng Ø32 - CA32 (dài 2,9m/ống)	ống	49.600	"
912	Ống luồn đàn hồi Ø16 - CAF16 (dài 50m/cuộn)	cuộn	183.500	"
913	Ống luồn đàn hồi Ø20 - CAF20 (dài 50m/cuộn)	cuộn	208.100	"
914	Ống luồn đàn hồi Ø25 - CAF25 (dài 50m/cuộn)	cuộn	230.400	"
915	Ống luồn đàn hồi Ø32 - CAF32 (dài 50m/cuộn)	cuộn	230.700	"
916	Loại nối Ø16	cái	770	"
917	Loại nối Ø20	cái	930	"
918	Loại nối Ø25	cái	1.530	"
919	Loại nối Ø32	cái	2.260	"
920	Đế âm đơn	cái	7.300	"
921	Đế âm đôi	cái	12.000	"
922	Nối chữ L CAE 244/16	cái	1.410	"
923	Nối chữ L CAE 244/20	cái	2.400	"
924	Nối chữ L CAE 244/25	cái	3.620	"
925	Nối chữ L CAE 244/32	cái	6.030	"
926	Nối chữ L có nắp CAE 244/20N	bộ	3.460	"
927	Nối chữ L có nắp CAE 244/25N	bộ	5.580	"

TT		ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
928	Nối chữ L có nắp CAE 244/32N	bộ	8.810	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
929	Nối chữ T CAE 246/16	cái	2.040	"
930	Nối chữ T CAE 246/20	cái	3.650	"
931	Nối chữ T CAE 246/25	cái	6.030	"
932	Nối chữ T CAE 246/32	cái	8.550	"
933	Nối chữ T có nắp CAE 246/20N	bộ	5.400	"
934	Nối chữ T có nắp CAE 246/25N	bộ	8.400	"
935	Nối chữ T có nắp CAE 246/32N	bộ	10.300	"
936	Kẹp đỡ ống CAE280/16	cái	1.000	"
937	Kẹp đỡ ống CAE280/20	cái	1.180	"
938	Kẹp đỡ ống CAE280/25	cái	1.780	"
939	Kẹp đỡ ống CAE280/32	cái	2.950	"
940	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/16/1	bộ	8.000	"
941	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/20/1	bộ	8.500	"
942	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/25/1	bộ	9.000	"
943	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/16/2	bộ	8.000	"
944	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/20/2	bộ	8.500	"
945	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/25/2	bộ	9.000	"
946	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/16/2A	bộ	8.000	"
947	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/20/2A	bộ	8.500	"
948	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/25/2A	bộ	9.000	"
949	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/16/3	bộ	8.000	"
950	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/20/3	bộ	8.500	"
951	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/25/3	bộ	9.000	"
952	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/16/4	bộ	8.000	"
953	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/20/4	bộ	8.500	"
954	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/25/4	bộ	9.000	"
955	Phích cắm dẹt	cái	2.570	Tại TP Pleiku
956	Phích cắm nhựa	cái	4.630	"
957	Phích cắm điện(PL-01)	cái	3.660	"
958	Quạt đảo chiều	cái	291.800	"
959	Quạt treo tường Sen ko loại 2 dây	cái	241.800	"
960	Quạt treo tường 220V	cái	261.450	"
961	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái	617.400	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT: Chip LED CREE, bộ nguồn MEANWELL.			Tại TP Pleiku
962	Đèn LED MFUHAlight 30W	bộ	4.636.360	"
963	Đèn LED MFUHAlight 40W	bộ	5.090.910	"
964	Đèn LED MFUHAlight 50W	bộ	5.636.360	"
965	Đèn LED MFUHAlight 60W	bộ	6.454.550	"
966	Đèn LED MFUHAlight 70W	bộ	7.090.910	"
967	Đèn LED MFUHAlight 75W	bộ	7.272.730	"
968	Đèn LED MFUHAlight 80W	bộ	7.909.090	"
969	Đèn LED MFUHAlight 90W	bộ	8.181.820	"
970	Đèn LED MFUHAlight 100W	bộ	9.545.450	"
971	Đèn LED MFUHAlight 120W	bộ	10.454.550	"

TT		ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
972	Đèn LED MFUHAilight 150W	bộ	11.636.360	Tại TP Pleiku
973	Đèn LED MFUHAilight 180W	bộ	12.727.270	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: Chip LED CREE, bộ nguồn MEANWELL.			Tại TP Pleiku
974	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 30W	bộ	6.181.820	"
975	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 40W	bộ	6.272.730	"
976	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 50W	bộ	6.454.550	"
977	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 60W	bộ	6.636.360	"
978	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 70W	bộ	7.000.000	"
979	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 80W	bộ	7.272.730	"
980	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 100W	bộ	8.181.820	"
981	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 120W	bộ	8.818.180	"
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT: Chip LED CREE, bộ nguồn MEANWELL.			"
982	Đèn led thẩm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:750mm x D: 210mm	bộ	2.909.090	"
983	Đèn led thẩm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:220mm x D: 210mm	bộ	2.636.360	"
984	Đèn led thẩm cỏ MFUHAILIGHT 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm	bộ	2.818.180	"
985	Đèn led thẩm cỏ MFUHAILIGHT 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm	bộ	2.454.550	"
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT: Chip LED BRIGDELUX, bộ nguồn MEANWELL.			"
986	Đèn pha LED MFUHAilight 80W	bộ	7.272.730	"
987	Đèn pha LED MFUHAilight 100W	bộ	8.636.360	"
988	Đèn pha LED MFUHAilight 120W	bộ	9.090.910	"
989	Đèn pha LED MFUHAilight 150W	bộ	10.909.090	"
990	Đèn pha LED MFUHAilight 200W	bộ	12.727.270	"
991	Đèn pha LED MFUHAilight 300W	bộ	20.000.000	"
992	Đèn pha LED MFUHAilight 450W	bộ	26.363.640	"
993	Đèn pha LED MFUHAilight 600W	bộ	29.090.910	"
	ĐÈN LED HIGHBAY MFUHAILIGH CHIẾU SÁNG NHÀ XUỐNG, HỘI TRƯỜNG...: Chip LED BRIGDELUX, bộ nguồn MEANWELL.			Tại TP Pleiku
1	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 80W	bộ	6.000.000	"
2	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 100W	bộ	6.272.730	"
3	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 120W	bộ	6.636.360	"
4	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 150W	bộ	7.090.910	"
5	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 180W	bộ	8.545.450	"
6	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 200W	bộ	9.000.000	"
	ĐÈN CAO ÁP HIỆU MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA.			"
7	Đèn cao áp MFUHAilight 2015 - 150w Sodium , 220V	bộ	3.681.820	"
8	Đèn cao áp MFUHAilight 2015 -250w Sodium 220V	bộ	4.000.000	"
9	Đèn cao áp MFUHAilight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	bộ	4.090.910	"
10	Đèn cao áp MFUHAilight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	4.272.730	"
11	Đèn cao áp MFHAlight 2016 - 150w Sodium , 220V	bộ	3.772.730	"
12	Đèn cao áp MFUHAilight 2016-250w Sodium 220V	bộ	3.954.550	"
13	Đèn cao áp MFUHAilight 2016 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	bộ	4.181.820	"
14	Đèn cao áp MFUHAilight 2016 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	4.318.180	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
15	Đèn cao áp MFUHAilight 268 - 150w Sodium , 220V	bộ	3.454.550	Tại TP Pleiku
16	Đèn cao áp MFUHAilight 268-250w Sodium 220V	bộ	3.590.910	"
17	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	bộ	3.818.180	"
18	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	4.045.450	"
	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Liên doanh.			"
19	Đèn cao áp MFUHAilight 268 - 150w Sodium , 220V	bộ	2.363.640	"
20	Đèn cao áp MFUHAilight 268-250w Sodium 220V	bộ	2.590.910	"
21	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	bộ	2.636.360	"
22	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	2.863.640	"
23	Đèn cao áp MFUHAilight 22-70w Sodium 220V	bộ	2.000.000	"
24	Đèn cao áp MFUHAilight 22-150w Sodium 220V	bộ	2.272.730	"
25	Đèn cao áp MFUHAilight 22 -250w Sodium 220V	bộ	2.500.000	"
26	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	bộ	2.545.450	"
27	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	2.772.730	"
	ĐÈN PHA HIỆU MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA.			Tại TP Pleiku
1	Đèn pha MFUHAilight 150w Sodium/Metal, 220V	bộ	2.772.730	"
2	Đèn pha MFUHAilight 250w Sodium/Metal, 220V	bộ	3.272.730	"
3	Đèn pha MFUHAilight 400w Sodium/Metal, 220V	bộ	3.500.000	"
4	Đèn pha MFUHAilight 1000w Sodium/Metal, 220V	bộ	8.272.730	"
5	Đèn pha MFUHAilight sân tennis 1000w	bộ	8.545.450	"
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài.			Tại TP Pleiku
6	Cột sân vườn MFUHAilight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	trụ	5.009.090	"
7	Cột sân vườn MFUHAilight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	trụ	4.909.090	"
8	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/FHL003-Compact 80w	trụ	10.500.000	"
9	Cột sân vườn MFUHAilight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	trụ	10.100.000	"
10	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	12.500.000	"
11	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	trụ	8.590.910	"
12	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	trụ	8.590.910	"
13	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	trụ	12.681.820	"
14	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	trụ	12.045.450	"
15	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	trụ	15.590.910	"
16	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/FHL003- Compact 80w	trụ	12.454.550	"
17	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	trụ	11.045.450	"
18	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	13.590.910	"
19	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	trụ	9.590.910	Tại TP Pleiku
20	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	trụ	13.318.180	"
21	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	trụ	9.500.000	"
22	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	trụ	12.727.270	"
23	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	trụ	16.227.270	"
24	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	trụ	15.727.270	"
25	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	trụ	12.300.000	"
26	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	14.900.000	"
27	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	trụ	12.000.000	"
28	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	trụ	13.545.450	"
29	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	trụ	13.800.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	GIÁ GỐC		GHI CHÚ
30	Cột sân vườn M FUHAllight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	trụ	16.627.270	Tại TP Pleiku
31	Đế cột MFUHAllight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	6.818.180	"
32	Đế cột MFUHAllight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	7.863.640	"
33	Đế cột MFUHAllight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	11.454.550	"
34	Đèn nắm cây thông MFUHAllight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	đế	918.180	"
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT:			Tại TP Pleiku
35	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	3.727.270	"
36	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	3.972.730	"
37	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	3.913.640	"
38	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.313.640	"
39	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	5.409.090	"
40	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAllightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	5.554.550	Tại TP Pleiku
41	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	5.945.450	"
42	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.145.450	"
43	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	cột	7.236.360	"
44	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	cột	7.963.640	"
	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông			
	Đèn huỳnh quang T8			Tại TP Pleiku
1	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	11.820	"
2	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	cái	16.360	"
3	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL	cái	17.270	"
4	Bóng đèn FL T8 36W NANO DELUXE	cái	21.820	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
	Bộ đèn huỳnh quang (đã bao gồm bóng)			Tại TP Pleiku
5	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G ba lát điện tử	bộ	110.000	"
6	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G ba lát điện tử	bộ	134.550	"
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (đã bao gồm bóng)			"
7	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x1 CM1*EH	bộ	428.180	"
8	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x2 CM1*EH	bộ	537.270	"
9	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS-40/36 x1 CM1*EH BACS	bộ	484.550	"
	Đèn HQ compact			"
10	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W.S E27 (6500K, 2700K)	cái	130.000	"
11	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E27 (6500K, 2700K)	cái	154.550	"
12	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E40 (6500K, 2700K)	cái	159.090	"
13	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K) IP65 chống ẩm	cái	130.000	"
14	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E27 (6500K, 2700K)	cái	238.000	"
15	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	cái	262.000	"
16	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 25W H8E27(6500K,2700K)	cái	66.000	"
17	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 30W E27(6500K,2700K)	cái	83.640	"
18	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 40W E27(6500K,2700K)	cái	125.000	"
19	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 50W E27(6500K,2700K)	cái	154.000	"
	Đèn chiếu sáng khẩn cấp, đèn chỉ dẫn (trọn bộ), Led khác			"
20	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(1 mặt)	cái	394.550	"
21	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(2 mặt)	cái	350.000	"
22	Đèn LED dây(LED 5050 12VDC/IP65) trắng,vàng	mét	380.000	"
	Nhóm bộ đèn ốp trần LED			Tại TP Pleiku
23	Đèn LED ốp trần D LN03L/14W S	cái	243.640	"
24	Đèn LED ốp trần(DLN05L 160/9W) trắng- vàng S	cái	173.640	"
25	Đèn LED ốp trần(DLN03L 270/14W) trắng- vàng S	cái	233.640	"
26	Đèn LED ốp trần(DLN03L 375/18W) trắng- vàng S	cái	360.000	"
	Nhóm đèn DOWNLIGHT LED			"
27	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	80.000	"
28	Đèn LED Downlight D AT03L90/3W220v S	cái	84.550	"
29	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	96.360	"
30	Đèn LED Downlight D AT03L110/5W220v S	cái	100.000	"
31	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v S	cái	126.360	"
32	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	cái	142.730	"
33	Đèn LED Downlight D AT02L160/16W220v S	cái	250.000	"
34	Đèn LED Downlight D AT04L160/16W220v	cái	250.000	"
35	Đèn LED Downlight D AT02L208/25W220v	cái	973.640	"
	Nhóm đèn LED PANEL			Tại TP Pleiku
36	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/5W S	bộ	200.000	"
37	Đèn Led Panel tròn D PT02 170/8W S	bộ	250.000	"
38	Đèn Led Panel D PT02 160/12W S	bộ	300.000	"
39	Đèn Led Panel D PN03 160x160/12W S	bộ	247.270	"
40	Đèn Panel LED D P01 30x60/28W	bộ	1.845.460	"
41	Đèn Panel LED D P01 60x60/50W	bộ	3.182.730	"
42	Đèn Panel LED D P01 15x120/28W	bộ	1.952.730	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
43	Đèn Panel LED D P01 60x120/75W	bộ	3.936.360	Tại TP Pleiku
44	Đèn Panel LED D P02 60x60/36W S		1.850.000	"
45	Đèn Panel LED D P02 30x120/36W S		1.850.000	"
	Nhóm đèn TUBE LED- Bộ đèn TUBE LED			"
46	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S	cái	124.000	"
47	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S	cái	180.000	"
48	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S đầu đèn xoay	cái	138.300	"
49	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S đầu đèn xoay	cái	189.000	"
50	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/10W 3000k,5000k,6500k S	bộ	159.600	"
51	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/18W 3000k,5000k,6500k S	bộ	235.100	"
52	Bộ đèn LED Tube DM9L T8x1/10W 3000k,5000k,6500k S	bộ	165.500	"
53	Bộ đèn LED Tube DM9L T8x1/18W 3000k,5000k,6500k S	bộ	240.100	"
54	Bộ đèn LED TUBE T8 M9/18x2-S	bộ	459.600	"
55	Bộ đèn LED TUBE T8 M9/18x2 Đầu đèn xoay-S	bộ	516.000	"
56	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S	bộ	990.000	"
57	Bộ đèn LED âm trần BD M15 60x60/ 36w -3000K.5000K,6500K S	bộ	960.000	"
58	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S	bộ	1.680.000	"
59	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W S	bộ	325.460	"
60	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W S	bộ	470.000	"
61	Bộ đèn LED Tube liền thân(D LT01 T8/18W)-3000K.5000K,6500K S	bộ	200.000	"
62	Bộ đèn LED Tube (D LT01 T5/16W) 120/16w liền thân-3000K.5000K,6500K S	bộ	310.000	"
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)			Tại TP Pleiku
63	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 MC Balát điện tử	cái	954.550	"
64	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 MC Balát điện tử	cái	1.330.000	"
65	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 MC Balát điện tử	cái	880.000	"
66	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 MC Balát điện tử	cái	902.730	"
	Máng HQ lắp nổi M8 (chưa bao gồm bóng)			"
67	Máng đèn HQ FS40/36w x 1 M8 có balat	cái	170.000	"
68	Máng đèn HQ FS40/36w x 2 M8 có balat	cái	272.730	"
69	Máng đèn HQ FS40/36w x 1 M8 không nắp,có balat	cái	160.000	"
70	Máng đèn HQ FS40/36w x 2 M8 không nắp, có balat	cái	261.820	"
	Nhóm bóng đèn tròn LED(LED Bulb), LED PAR			Tại TP Pleiku
71	Bóng đèn LED (LED A50N2 3w) E27/220V, trắng, vàng S	cái	47.000	"
72	Bóng đèn LED (LED A55N2 5w) E27/220V trắng, vàng S	cái	63.000	"
73	Bóng đèn LED (LED A60N2 7w) E27/220V trắng, vàng S	cái	91.820	"
74	Bóng đèn LED (LED A68N1 9w) E27/220V trắng, vàng S	cái	110.000	"
75	Bóng đèn LED (LED A68N1 12w) E27/220V trắng, vàng S	cái	140.000	"
76	Bóng đèn LED (LED A95N1 15w) E27/220V trắng, vàng S	cái	182.730	"
77	Bóng đèn LED (LED A100/20w) E27/220V trắng, vàng S	cái	230.000	"
78	Bóng đèn LED (LED A120/30w) E27/220V trắng, vàng S	cái	280.000	"
	Dây cáp điện Việt Nam CADIVI			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – Tiêu chuẩn:TCVN 6610-3:2000			"
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	1.240	"
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	2.050	"

TT		N V!	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2014 (ruột đồng)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	4.300	"
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	6.030	"
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	9.790	"
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5:2007 (ruột đồng)			"
6	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	5.140	"
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10B:2014 (ruột đồng)		0	"
7	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	7.110	"
8	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1 kV	mét	25.300	"
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)			"
9	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	mét	3.170	"
10	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	mét	5.270	"
11	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	mét	18.910	"
12	CV-50 - 750V	mét	88.400	"
13	CV-240 - 750V	mét	437.000	"
14	CV-300 - 750V	mét	547.200	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
15	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	3.790	"
16	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét	4.790	"
17	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	13.620	"
18	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	48.500	"
19	CVV-50– 0,6/1 kV	mét	90.600	"
20	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	172.700	"
21	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	278.700	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
22	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	10.440	"
23	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	21.500	"
24	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	47.600	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
25	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	13.410	"
26	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	19.670	"
27	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	40.100	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
28	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	17.030	"
29	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	25.100	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
30	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	74.400	"
31	CVV-2x35 – 0,6/1 kV	mét	144.000	"
32	CVV-2x95 – 0,6/1 kV	mét	366.500	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
33	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		590.000	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
34	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	102.000	"
35	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	280.800	"
36	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	532.700	"
37	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	671.100	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
38	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	131.600	"
39	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	199.700	"
40	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	371.100	"
41	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	892.600	"
42	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	1.365.500	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
43	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét	121.100	"
44	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	182.600	"
45	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	328.500	"
46	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	623.500	"
47	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	797.900	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
48	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	69.000	"
49	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	115.200	"
50	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	200.300	"
51	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	476.000	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)			"
52	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	34.800	"
53	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	61.400	"
54	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	215.300	"
55	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	648.500	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)			"
56	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	43.700	"
57	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	116.200	"
58	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	304.000	"
59	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	1.101.200	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			"
60	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	50.500	"
61	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	136.100	"
62	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	354.700	"
63	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	1.660.300	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
	Dây đồng trần xoắn (TCVN 5064:1994)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
64	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤10mm ²	kg	189.500	"
65	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤50mm ²	kg	186.600	"
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
66	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	29.000	"
67	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	57.200	"
68	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét	152.600	"
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
69	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	11.280	"
70	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	57.600	"
71	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	163.400	"
72	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	200.100	"
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2→37 lõi, ruột đồng)			"
73	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	20.400	"
74	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	57.000	"
75	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	178.800	"
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935:1995 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)			"
76	CX1/WB-95-12/20(24) kV	mét	235.900	"
77	CX1/WB-240-12/20(24) kV	mét	558.100	"
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935:1995/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
78	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	658.900	"
79	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.171.400	"
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC - TCVN 5935:1995			"
80	AV-16-0,6/1 kV	mét	5.610	"
81	AV-35-0,6/1 kV	mét	10.640	"
82	AV-120-0,6/1 kV	mét	33.400	"
83	AV-500-0,6/1 kV	mét	124.100	"
	Dây nhôm lõi thép các loại ACSR - TCVN 5064:1994/TCVN 6483:1999			"
84	Dây nhôm lõi thép các loại ≤50 mm ²	Kg	60.200	"
85	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến ≤95 mm ²	Kg	59.500	"
86	Dây nhôm lõi thép các loại >240 mm ²	Kg	64.600	"
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447:1998 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			"
87	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	mét	30.800	"
	Cáp đồng trục 5C-FB-JF - Tiêu chuẩn JIS C 3502, TCCS 50:2014/CADIVI			"
88	Cáp đồng trục 5C-FB-JF	mét	5.990	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
	Cáp mạng LAN, tiêu chu			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
89	Cáp mạng LAN CAT 5e	mét	6.800	"
90	Cáp mạng LAN CAT 6	mét	8.600	"
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			"
91	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	59.100	"
92	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	479.400	"
	Dây cáp điện Đệ nhất			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)			"
93	VC-1,5 (F 1,38) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	3.500	"
94	VC-2,5 (F 1,77) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	5.600	"
95	VC-4,0 (F 2,24) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	8.800	"
96	VC-6,0 (F 2,74) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	12.900	"
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V - TCCS/Denhat (ruột đồng)	mét		"
97	VC-1,00 (F 1,17) - 450/750V - (TCCS/Denhat)	mét	2.600	"
98	VC-2,0 (F 1,60) - 450/750V - (TCCS/Denhat)	mét	4.700	"
99	VC-3,0 (F 2,00) - 450/750V - (TCCS/Denhat)	mét	7.100	"
100	VC-7,0 (F 3,00) - 450/750V - (TCCS/Denhat)	mét	15.600	"
	Dây điện bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)	mét		"
101	VCm-0,5 (1x16/0.2) -300/500V	mét	1.500	"
102	VCm-0,75 (1x24/0.2) -300/500V	mét	2.000	"
103	VCm-1,0 (1x32/0.2) -300/500V	mét	2.600	"
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)	mét		"
104	VCm-1,5-(1x30/0.25)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	3.700	"
105	VCm-2,5-(1x50/0.25)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	5.900	"
106	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	9.200	"
107	VCm-6-(7x12/0.30)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	13.700	"
108	VCm-10-(7x12/0.4)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	24.300	"
109	VCm-16-(7x18/0.4)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	35.600	"
110	VCm-25-(7x28/0.4)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	54.900	"
111	VCm-35-(7x40/0.4)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	77.600	"
112	VCm-50-(19x21/0.4)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	113.700	"
113	VCm-70-(19x19/0.5)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	156.300	"
114	VCm-95-(19x25/0.5)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	205.000	"
115	VCm-120-(19x32/0.5)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	260.000	"
116	VCm-150-(37x21/0.5)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	336.100	"
117	VCm-185-(37x25/0.5)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	398.600	"
118	VCm-240-(61x20/0.5)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	527.000	"
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-5(ruột đồng)	mét		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
119	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	mét	4.700	"
120	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	mét	5.900	"
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)	mét		"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
121	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V - (TCVN 6610-5)	mét	8.300	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
122	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V - (TCVN 6610-5)	mét	13.300	"
123	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V - (TCVN 6610-5)	mét	20.100	"
124	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V - (TCVN 6610-5)	mét	29.700	"
	Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1kV-TCCS/Denhat (ruột đồng)	mét		"
125	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	mét	2.900	"
126	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	mét	4.100	"
127	VCmd-2x1.0-(2x32/0.2)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	mét	5.200	"
128	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	mét	7.400	"
129	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	mét	11.900	"
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)			"
130	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	3.750	"
131	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	5.850	"
132	CV-4 (7/0.85) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	8.850	"
133	CV-6 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	13.200	"
134	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	22.700	"
135	CV-16 (7/1.7) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	34.300	"
136	CV-25 (7/2.14) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	53.900	"
137	CV-35 (7/2.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	74.000	"
138	CV-50 (19/1.8) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	103.300	"
139	CV-70 (19/2.14) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	144.600	"
140	CV-95 (19/2.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	199.400	"
141	CV-120 (37/2.03) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	254.000	"
142	CV-150 (37/2.3) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	324.900	"
143	CV-185 (37/2.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	389.300	"
144	CV-240 (61/2.25) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	511.800	"
145	CV-300 (61/2.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	640.800	"
146	CV-400 (61/2.9) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	846.400	"
	Cáp điện lực hạ thế 450/750V - TCCS/Denhat (ruột đồng)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
147	CV-1 (7/0.425) - 450/750V (TCCS/Denhat)	mét	2.760	"
148	CV-1.25 (7/0.45) - 450/750V (TCCS/Denhat)	mét	3.100	"
149	CV-2 (7/0.6) - 450/750V (TCCS/Denhat)	mét	4.850	"
150	CV-3.0 (7/0.75) - 450/750V (TCCS/Denhat)	mét	7.100	"
151	CV-3.5 (7/0.8) - 450/750V (TCCS/Denhat)	mét	8.400	"
152	CV-5.0 (7/0.95) - 450/750V (TCCS/Denhat)	mét	11.900	"
153	CV-5.5 (7/1) - 450/750V (TCCS/Denhat)	mét	12.600	"
154	CV-8 (7/1.2) - 450/750V (TCCS/Denhat)	mét	18.000	"
155	CV-11 (7/1.4) - 450/750V (TCCS/Denhat)	mét	24.400	"
	Cáp điện lực hạ thế 450/750V - (TCCS/Denhat) (ruột đồng)			"
156	CV-14 (7/1.6) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	30.500	"
157	CV-22 (7/2) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	47.300	"
158	CV-30 (7/2.3) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	62.000	"
159	CV-38 (7/2.6) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	78.800	"
160	CV-60 (19/2) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	126.500	"

TT	GHI CHÚ			
161	CV-75 (19/2.25) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	159.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
162	CV-80 (19/2.3) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	166.600	"
163	CV-100 (19/2.6) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	212.100	"
164	CV-125 (37/2.1) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	271.500	"
165	CV-200 (37/2.6) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	414.300	"
166	CV-250 (61/2.3) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	534.400	"
167	CV-325 (61/2.6) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	681.600	"
168	CV-500 (61/3.2) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	1.025.200	"
169	CV-560 (91/2.8) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	1.173.700	"
170	CV-600 (91/2.9) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	1.257.500	"
171	CV-625 (91/2.93) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	1.283.100	"
172	CV-630 (91/2.95) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	1.300.400	"
173	CV-800 (91/3.34) - 450/750V ((TCCS/Denhat))	mét	1.658.600	"
	THIẾT BỊ MÁY BƠM CHỮA CHÁY:			Tại TP Pleiku
1	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC82ASE (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 2050lits/min: 0.6MPa; 1800lits/min: 0.8MPa; 1500lits/min: 1.0MPa; P= 40,5kW; Có đề khởi động.	Cái	265.000.000	"
2	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC72AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 1750lits/min: 0.4MPa; 1300lits/min: 0.8MPa; 950lits/min: 1.0MPa; P= 30kW; Có đề khởi động.	Cái	255.000.000	"
3	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC52AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 1450lits/min: 0.4MPa; 1000lits/min: 0.8MPa; 600lits/min: 1.0MPa; P= 30kW; Có đề khởi động.	Cái	195.000.000	"
4	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu V20D2S (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 0,5MPa: 650 lít/min; 0,7MPa: 400 lít/min; P= 8,6kW; Có đề khởi động.	Cái	140.000.000	"
5	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu V20D2 (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 0,5MPa: 650 lít/min; 0,7MPa: 400 lít/min; P= 8,6kW; Không có đề.	Cái	135.000.000	"
6	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CM80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m ³ /h; 50Hp.	Cái	265.000.000	"
7	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CM80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m ³ /h; 40Hp.	Cái	235.000.000	"
8	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CM65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m ³ /h; 50Hp.	Cái	185.000.000	"
9	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm CM65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; 40Hp.	Cái	165.000.000	"
10	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m ³ /h; 50Hp.	Cái	195.000.000	"
11	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m ³ /h; 40Hp.	Cái	185.000.000	"
12	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m ³ /h; 50Hp.	Cái	165.000.000	"
13	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; 40Hp.	Cái	145.000.000	"

TT	GHI CHÚ			
14	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50- 250A (Italia). H=89,5-71,7m; Q=27-78m ³ /h; 30Hp.	Cái	51.000.000	Tại TP Pleiku
15	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50- 250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; 25Hp.			"
16	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m ³ /h; 50Hp.	Cái	85.000.000	"
17	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 75kW (VN)	Tủ	65.000.000	"
18	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 50kW (VN)	Tủ	45.000.000	"
19	Tủ điều khiển chữa cháy cho 2 bơm, loại 50kW (VN)	Tủ	40.000.000	"
20	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 50kW (VN)	Tủ	25.000.000	"
21	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 40kW (VN)	Tủ	21.000.000	"
22	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 30kW (VN)	Tủ	17.000.000	"
23	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 22kW (VN)	Tủ	11.000.000	"
24	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 15kW (VN)	Tủ	8.500.000	"
25	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 11kW (VN)	Tủ	6.500.000	"
26	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D114 (VN)	Cái	1.200.000	"
27	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D90 (VN)	Cái	950.000	"
28	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D76 (VN)	Cái	650.000	"
29	Khớp nối chống rung D114 (Trung Quốc)	Cái	950.000	"
30	Khớp nối chống rung D90 (Trung Quốc)	Cái	850.000	"
31	Khớp nối chống rung D76 (Trung Quốc)	Cái	650.000	"
32	Lăng B chữa cháy D51 không khoá (Việt Nam)	Cái	110.000	Tại TP Pleiku
33	Lăng A chữa cháy D65 không khoá (Việt Nam)	Cái	170.000	"
34	Vòi chữa cháy tráng cao su D65, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)	Cuộn	750.000	"
35	Vòi chữa cháy tráng cao su D51, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)	Cuộn	650.000	"
36	Vòi chữa cháy tráng cao su D65, dài 20m/cuộn (Đức)	Cuộn	1.950.000	"
37	Vòi chữa cháy tráng cao su D51, dài 20m/cuộn (Đức)	Cuộn	1.750.000	"
38	Đầu nối hỗn hợp 66 + 51 (Việt Nam)	Bộ	150.000	"
39	Đầu nối D51 ren trong (Việt Nam)	Cái	85.000	"
40	Đầu nối D65 ren trong (Việt Nam)	Cái	150.000	"
41	Đầu nối D90 ren trong (Việt Nam)	Cái	180.000	"
42	Hộp cứu hoả trong nhà 600x450x180 (Việt Nam)	Hộp	600.000	"
43	Hộp cứu hoả ngoài nhà 950x500x220 (Việt Nam)	Hộp	1.100.000	"
44	Trụ nước chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)	Trụ	3.300.000	"
45	Họng tiếp nước cho xe chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)	Họng	3.300.000	"
46	Nhà bảo vệ 1 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)	Cái	3.000.000	"
47	Nhà bảo vệ 2 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)	Cái	5.500.000	"
48	Đầu phun Sprinkler TYCO hướng xuống	Cái	255.000	"
49	Đầu phun Sprinkler TYCO hướng lên	Cái	275.000	"
50	Đồng hồ đo áp lực 10Bar (Đài Loan)	Cái	850.000	"
51	Đồng hồ đo áp lực 15Bar (Đài Loan)	Cái	1.050.000	"
52	Đồng hồ đo áp lực 20Bar (Đài Loan)	Cái	1.350.000	"
53	Công tắc áp suất (Đài Loan)	Cái	950.000	"
54	Bình điều áp 100 lít, 10Bar (Italia)	Cái	10.500.000	"
55	Bình điều áp 100 lít, 16Bar (Italia)	Cái	15.500.000	"

TT		Vị	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
56	Van 1 chiều D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.850.000	Tại TP Pleiku
57	Van 1 chiều D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.550.000	"
58	Van chặn D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.950.000	"
59	Van chặn D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.590.000	"
60	Van 1 chiều D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.400.000	"
61	Van 1 chiều D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.050.000	"
62	Van 1 chiều D76 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	850.000	"
63	Van chặn D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.400.000	"
64	Van chặn D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.050.000	"
65	Van chặn D76 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	820.000	"
66	Van chữa cháy D60 bằng đồng (VN)	Cái	1.350.000	"
67	Van chữa cháy D60 bằng gang (VN)	Cái	650.000	"
	BÌNH CHỮA CHÁY CÁC LOẠI:			Tại TP Pleiku
68	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ35 xe đẩy (Trung Quốc)	Cái	3.150.000	"
69	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ8 (Trung Quốc)	Cái	420.000	"
70	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ4 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
71	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT5 (Trung Quốc)	Cái	750.000	"
72	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT3 (Trung Quốc)	Cái	540.000	"
73	Nội quy, tiêu lệnh PCCC (Việt Nam)	Bộ	100.000	"
74	Bảng cấm lửa, cấm hút thuốc (Việt Nam)	Bộ	50.000	"
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG:			Tại TP Pleiku
	Thiết bị báo cháy Hochiki:			"
75	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 30 zone (Nhật Bản)	Tủ	68.500.000	"
76	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 20 zone (Nhật Bản)	Tủ	45.500.000	"
77	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 10 zone (Nhật Bản)	Tủ	32.500.000	"
78	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 05 zone (Nhật Bản)	Tủ	25.200.000	"
79	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 08 zone (Anh)	Tủ	22.500.000	"
80	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 06 zone (Anh)	Tủ	18.500.000	"
81	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 04 zone (Anh)	Tủ	15.500.000	"
82	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 02 zone (Anh)	Tủ	11.500.000	"
83	Đầu báo nhiệt Hochiki (Nhật Bản)	Cái	580.000	"
84	Đầu báo khói Beam Hochiki (Nhật Bản)	Bộ	25.000.000	"
85	Đầu báo khói Hochiki (Nhật Bản)	Cái	780.000	"
86	Đế báo cháy Hochiki (Nhật Bản/ Trung Quốc)	Cái	65.000	"
87	Nút ấn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	700.000	"
88	Chuông báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	700.000	"
89	Đèn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	700.000	"
	Thiết bị báo cháy ChungMei, NetworX:			Tại TP Pleiku
90	Trung tâm báo cháy tự động 30 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	32.000.000	"
91	Trung tâm báo cháy tự động 20 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	24.300.000	"
92	Trung tâm báo cháy tự động 10 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	18.500.000	"
93	Trung tâm báo cháy tự động 05 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	12.500.000	"
94	Trung tâm báo cháy tự động 8 kênh NX8 (Mexico)	Tủ	14.500.000	"
95	Trung tâm báo cháy tự động 4 kênh NX4 (Mexico)	Tủ	7.300.000	"
96	Trung tâm xử lý báo trộm 8 kênh NX8 (Mexico)	Tủ	14.500.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ		GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
97	Trung tâm xử lý báo trộm 4 kênh NX4 (Mexico)		7.300.000	Tại TP Pleiku
98	Đầu báo cháy khói Beam (Trung Quốc)	Bộ	12.500.000	"
99	Đầu báo cháy khói 2412 (Trung Quốc)	Cái	720.000	"
100	Đầu báo cháy khói ChungMei (Đài Loan)	Cái	450.000	"
101	Đầu báo cháy nhiệt ChungMei (Đài Loan)	Cái	370.000	"
102	Chuông báo cháy ChungMei (Đài Loan)	Cái	320.000	"
103	Nút ấn báo cháy ChungMei (Đài Loan)	Cái	300.000	"
104	Bộ quay số điện thoại LK-100S1, hãng Garisson (Đài Loan)	Cái	3.350.000	"
105	Còi báo động khẩn H207, hãng Siemens (Đài Loan)	Cái	350.000	"
106	Đèn báo động 12V (Đài Loan)	Cái	350.000	"
107	Hộp nhựa âm tường chống cháy 12x0,6cm (VN)	Hộp	50.000	"
108	Hộp nhựa nối dây kỹ thuật chống cháy 20x20cm (VN)	Hộp	75.000	"
109	Cáp tín hiệu báo cháy 4 ruột 2x2x0,5mm2 (Sino- VN)	Mét	5.000	"
110	Cáp tín hiệu trực chính 4x2x0,5mm2 (VN)	Mét	15.500	"
111	Cáp tín hiệu trực chính 10x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	110.000	"
112	Cáp tín hiệu trực chính 15x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	205.000	"
113	Cáp tín hiệu trực chính 20x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	265.000	"
114	Cáp tín hiệu trực chính 30x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	335.000	"
115	Ống nhựa chống cháy D16; L=2,9m (Giang Hiệp Thăng- VN)	Mét	10.500	"
116	Ống nhựa chống cháy D20; L=2,9m (Giang Hiệp Thăng- VN)	Mét	12.500	"
117	Đèn Exit thoát hiểm 1 mặt (KenTom-VN)	Cái	480.000	"
118	Đèn Exit thoát hiểm 2 mặt (KenTom-VN)	Cái	570.000	"
119	Đèn chiếu sáng sự cố (KenTom-VN)	Cái	450.000	"
	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT:			Tại TP Pleiku
120	Kim thu sét CAT III, Rbv= 107m (úc)	Cái	30.500.000	"
121	Kim thu sét CAT II, Rbv= 71m (úc)	Cái	25.200.000	"
122	Kim thu sét CAT I, Rbv= 51m (úc)	Cái	19.500.000	"
123	Kim thu sét STORMASTER ESE 60, Rbv= 107m (úc)	Cái	29.500.000	"
124	Kim thu sét STORMASTER ESE 30, Rbv= 71m (úc)	Cái	18.500.000	"
125	Kim thu sét STORMASTER ESE 15, Rbv= 51m (úc)	Cái	14.500.000	"
126	Kim thu sét INGETCO PDC 6.3, Rbv= 107m (Tây Ban Nha)	Cái	31.500.000	"
127	Kim thu sét INGETCO PDC 3.1, Rbv= 71m (Tây Ban Nha)	Cái	18.500.000	"
128	Kim thu sét INGETCO PDC 2.1, Rbv= 51m (Tây Ban Nha)	Cái	8.500.000	"
129	Hóa chất giảm điện trở, bao 12kg (Pháp)	Bao	850.000	"
130	Hộp đo kiểm tra điện trở nối đất 250x150 (VN)	Hộp	255.000	"
131	Cáp thoát sét đồng bọc CV70mm2 (VN)	Mét	195.000	"
132	Cáp thoát sét đồng bọc CV50mm2 (VN)	Mét	155.000	"
133	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt mạ đồng D16, L=2,4m (VN)	Cọc	305.000	"
134	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhũ đồng D18, L=3m (VN)	Cọc	155.000	"
135	Dây tiếp địa nối đất bằng sắt sơn nhũ đồng D14 (VN)	Mét	45.000	"
136	Trụ đỡ kim thu sét D49/42, L=5m, sơn chống rỉ + đế trụ (VN)	Trụ	1.800.000	"
137	Cáp lùa mềm néo trụ D4 (VN)	Mét	6.500	"
	Ống thép tráng kẽm (hòa phát):			Tại TP Pleiku
1	Ống thép tráng kẽm D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	463.000	"
2	Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	396.000	Tại TP Pleiku

TT	GHI CHÚ			
3	Ống thép tráng kẽm D114, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)			
4	Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	253.000	"
5	Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	205.000	"
6	Ống thép tráng kẽm D90, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	225.000	"
7	Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	195.000	"
8	Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	175.000	"
9	Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	165.000	"
10	Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	143.000	"
11	Ống thép tráng kẽm D60, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	125.000	"
	Ống thép đen (hòa phát):			Tại TP Pleiku
12	Ống thép đen D200, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	445.000	"
13	Ống thép đen D200, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	385.000	"
14	Ống thép đen D168, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	353.000	"
15	Ống thép đen D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	315.000	"
16	Ống thép tráng kẽm D141, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	305.000	"
17	Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	285.000	"
	Phụ kiện đường ống dùng phương pháp hàn:			Tại TP Pleiku
18	Cút thép hàn D200 (Trung Quốc)	Cái	495.000	"
19	Cút thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	295.000	"
20	Cút thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	255.000	"
21	Cút thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	155.000	"
22	Cút thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
23	Cút thép hàn D76 (Trung Quốc)	Cái	75.000	"
24	Cút thép hàn D60 (Trung Quốc)	Cái	48.000	"
25	Cút thép hàn D49 (Trung Quốc)	Cái	28.000	"
26	Cút thép hàn D42 (Trung Quốc)	Cái	19.000	"
27	Tê thép hàn D200 (Trung Quốc)	Cái	575.000	"
28	Tê thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	355.000	"
29	Tê thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	295.000	"
30	Tê thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	235.000	"
31	Tê thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	205.000	"
32	Tê thép hàn D76 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
33	Tê thu thép hàn D200/168 (Trung Quốc)	Cái	565.000	"
34	Tê thu thép hàn D200/141 (Trung Quốc)	Cái	565.000	"
35	Tê thu thép hàn D200/114 (Trung Quốc)	Cái	545.000	"
36	Tê thu thép hàn D200/90 (Trung Quốc)	Cái	545.000	"
37	Tê thu thép hàn D200/76 (Trung Quốc)	Cái	545.000	"
38	Tê thu thép hàn D200/60 (Trung Quốc)	Cái	545.000	"
39	Tê thu thép hàn D200/49 (Trung Quốc)	Cái	545.000	"
40	Tê thu thép hàn D168/141 (Trung Quốc)	Cái	340.000	"
41	Tê thu thép hàn D168/114 (Trung Quốc)	Cái	340.000	"
42	Tê thu thép hàn D168/90 (Trung Quốc)	Cái	325.000	"
43	Tê thu thép hàn D168/76 (Trung Quốc)	Cái	325.000	"
44	Tê thu thép hàn D168/60 (Trung Quốc)	Cái	315.000	Tại TP Pleiku

TT	GIÁ GỐC VNĐ)			GHI CHÚ
45	Tê thu thép hàn D168/49 (Trung Quốc)	Cái	315.000	"
46	Tê thu thép hàn D141/114 (Trung Quốc)	Cái	295.000	"
47	Tê thu thép hàn D141/90 (Trung Quốc)	Cái	295.000	"
48	Tê thu thép hàn D141/76 (Trung Quốc)	Cái	273.000	"
49	Tê thu thép hàn D141/60 (Trung Quốc)	Cái	273.000	"
50	Tê thu thép hàn D141/49 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
51	Tê thu thép hàn D114/90 (Trung Quốc)	Cái	245.000	"
52	Tê thu thép hàn D114/76 (Trung Quốc)	Cái	235.000	"
53	Tê thu thép hàn D114/60 (Trung Quốc)	Cái	205.000	"
54	Tê thu thép hàn D114/49 (Trung Quốc)	Cái	195.000	"
55	Tê thu thép hàn D114/42 (Trung Quốc)	Cái	182.000	"
56	Tê thu thép hàn D114/34 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
57	Tê thu thép hàn D90/76 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
58	Tê thu thép hàn D90/60 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
59	Tê thu thép hàn D90/49 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
60	Tê thu thép hàn D90/42 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
61	Tê thu thép hàn D90/34 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
62	Lơ thép hàn D200 (Trung Quốc)	Cái	315.000	"
63	Lơ thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
64	Lơ thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	195.000	"
65	Lơ thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
66	Lơ thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	140.000	"
	Phụ kiện đường ống dùng phương pháp nối ren:			Tại TP Pleiku
1	Măng sông thép D114 (Việt Nam)	Cái	135.000	"
2	Măng sông thép D90 (Việt Nam)	Cái	90.500	"
3	Măng sông thép D76 (Việt Nam)	Cái	80.500	"
4	Măng sông thép D60 (Việt Nam)	Cái	47.500	"
5	Măng đầu lông D60 (Việt Nam)	Cái	45.500	"
6	Cút thép D114 (Việt Nam)	Cái	195.000	"
7	Cút thép D90 (Việt Nam)	Cái	185.000	"
8	Cút thép D76 (Việt Nam)	Cái	90.500	"
9	Cút thép D60 (Việt Nam)	Cái	57.000	"
10	Tê thép D114 (Việt Nam)	Cái	235.000	"
11	Tê thép D90 (Việt Nam)	Cái	205.000	"
12	Tê thép D76 (Việt Nam)	Cái	165.000	"
13	Tê thép D60 (Việt Nam)	Cái	85.000	"
14	Tê thu thép 76/60 (Việt Nam)	Cái	135.000	"
15	Tê thu thép 90/76 (Việt Nam)	Cái	165.000	"
16	Tê thu thép 90/60 (Việt Nam)	Cái	160.000	"
17	Tê thu thép 114/90 (Việt Nam)	Cái	205.000	"
18	Tê thu thép 114/76 (Việt Nam)	Cái	197.000	"
19	Lơ thép D114 (Việt Nam)	Cái	145.000	"
20	Lơ thép D90 (Việt Nam)	Cái	141.000	"
21	Lơ thép D76 (Việt Nam)	Cái	86.500	"
22	Lơ thép D60 (Việt Nam)	Cái	45.000	Tại TP Pleiku

TT			GIÁ GỐC VNĐ)	GHI CHÚ
23	Côn thu thép 114/90 (Việt Nam)	Cái	175.000	"
24	Côn thu thép 114/76 (Việt Nam)	Cái	170.000	"
25	Côn thu thép 114/60(Việt Nam)	Cái	161.000	"
26	Côn thu thép 90/76 (Việt Nam)	Cái	145.000	"
27	Côn thu thép 90/60 (Việt Nam)	Cái	125.000	"
28	Côn thu thép 76/60 (Việt Nam)	Cái	85.000	"
29	Bu lông 16x6 (Việt Nam)	Cái	5.500	"
30	Bu lông 20x6 (Việt Nam)	Cái	6.500	"
31	Mặt bích thép D114 (Việt Nam)	Cái	155.000	"
32	Mặt bích thép D90 (Việt Nam)	Cái	145.000	"
33	Mặt bích thép D76 (Việt Nam)	Cái	125.000	"
34	Cao su non (Việt Nam)	Cuộn	6.500	"
	Van - Vòi nước Minh Hòa			Tại TP Pleiku
1	Van cửa đồng MIHA-PN 16			"
	DN 15	Cái	112.000	"
2	Van cửa đồng MBV-PN 10			"
	DN 15	Cái	85.500	"
3	Van cửa đồng MI-PN 10			"
	DN 15	Cái	76.000	"
4	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA - PN 16			"
	DN 15	Cái	63.000	"
5	Van 1 chiều đồng lá lật MI- PN 10			"
	DN 15	Cái	41.000	"
6	Van 1 chiều đồng lò xo nệm nhựa MIHA - PN 12			"
	DN 15	Cái	52.500	"
7	Van 1 chiều đồng lò xo MBV- PN 10			"
	DN 15	Cái	50.500	"
8	Van bi đồng MIHA 2000 tay bướm -PN 16			"
	DN 15	Cái	79.000	Tại TP Pleiku
9	Van bi đồng mạ Niken MIHA 2000 tay bướm - PN 16			"
	DN 15	cái	89.000	"
10	Van bi đồng nối ống mềm MIHA - PN 16			"
	DN 15	cái	99.000	"
11	Van bi đồng ren trong ren ngoài MIHA - PN 16			"
	F15 X M 15	cái	42.500	"
12	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt màu vàng (dùng cho nước, hơi, ga, xăng, dầu) PN 16			"
13	DN 8	cái	67.000	"
14	DN 10	cái	68.000	"
15	Van bi đồng tay gạt MBV - PN 10			"
	DN 15	cái	73.000	"
16	Van bi đồng tay bướm MBV - PN 10			"
	DN 15	cái	73.000	"
17	Van bi đồng MI- PN 10			"
	DN 15	cái	54.000	Tại TP Pleiku

TT	GIÁ GỐC)			GHI CHÚ
18	Van hơi đồng nhãn hiệu MIHA - PN 16			"
	DN 15		116.000	"
19	Van 1 chiều hơi đồng nhãn hiệu MIHA - PN 16			"
	DN 20	cái	121.000	"
20	Van bi hợp kim TURA tay bướm - PN 10			"
	DN 15	cái	46.500	"
21	Van bi hợp kim TUBO tay bướm - PN 10			"
	DN 15	cái	46.500	"
22	Van bi hợp kim TURA tay gạt - PN 10			"
	DN 15	cái	46.500	"
23	Rọ đồng MIHA-PN12			"
24	DN 15	cái	46.000	"
25	DN 20	cái	75.500	"
26	Rọ đồng MBV - PN 10			"
	DN 15	cái	44.000	"
27	Van phao đồng nhãn hiệu MIHA - PN 16			"
	DN 15	cái	159.000	"
	Vật liệu hệ thống nước			
	Bộ cầu 2 Khối			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Era (nắp thường phụ kiện gạt, màu trắng)	bộ	979.000	"
2	Ruby (nắp thường phụ kiện gạt, màu trắng)	bộ	1.082.000	"
3	Roma (nắp thường phụ kiện gạt, màu trắng)	bộ	1.082.000	"
4	King (nắp rơi êm phụ kiện 2 nhấn, màu trắng)	bộ	1.358.000	"
5	Queen (nắp rơi êm phụ kiện 2 nhấn, màu trắng)	bộ	1.358.000	"
6	Sea (nắp rơi êm phụ kiện 2 nhấn, màu trắng)	bộ	1.358.000	"
7	Sand (nắp rơi êm phụ kiện 2 nhấn, màu trắng)	bộ	1.358.000	"
	Bộ cầu 1 Khối			"
8	Gold (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	bộ	2.360.000	"
9	Diamond (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	bộ	2.360.000	"
10	River (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	bộ	2.360.000	"
11	Planet (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	bộ	2.360.000	"
12	Sky (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	bộ	2.450.000	"
13	Water (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	bộ	2.450.000	"
	Thân cầu và thùng nước rời			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
14	Thân cầu Sea; Sand, King, Queen màu trắng	cái	870.000	"
15	Thân cầu Era màu trắng	cái	670.000	"
16	Thân cầu Ruby, Roma màu trắng	cái	770.000	"
17	Thùng nước cầu Ruby, Roma màu trắng	cái	400.000	"
18	Thùng nước cầu Sea; Sand màu trắng	cái	500.000	"
	Chậu và Chân chậu			"
19	Chậu tròn treo 01, 04-lỗ lớn; 04-3 lỗ	cái	244.000	"
20	Chậu tròn treo 35-lỗ lớn; 35-3 lỗ	cái	278.000	"
21	Chậu tròn treo 51-1lỗ; 51-3 lỗ	cái	303.000	"
22	Chậu tròn treo 63-lỗ lớn; 63- lỗ lớn	cái	320.000	"

TT				GHI CHÚ
23	Chân chậu: 01		225.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
24	Chân chậu: 04; 35; 51; 63		240.000	"
	Bồn tiểu			"
25	Bồn tiểu 01	cái	190.000	"
26	Bồn tiểu 14	cái	500.000	"
27	Bồn tiểu 15	cái	400.000	"
28	Bồn tiểu 64	cái	536.000	"
29	Bồn tiểu 65	cái	545.000	"
30	Bồn nước Inox 1.000lít loại đứng	cái	2.843.830	Tại TP Pleiku
31	Bồn nước Inox 1.000lít loại nằm	cái	3.020.150	"
32	Bồn nước nhựa 1.500 lít loại đứng	cái	4.600.830	"
33	Bồn nước nhựa 1.500 lít loại nằm	cái	4.886.080	"
34	Bồn nước Inox 2.000lít loại đứng	cái	6.001.300	"
35	Bồn nước Inox 2.000lít loại nằm	cái	6.373.380	"
36	Bồn nước Inox 2.500lít loại đứng	cái	7.497.370	"
37	Bồn nước Inox 2.500lít loại nằm	cái	7.962.210	"
38	Bồn nước Inox 3.000lít loại đứng	cái	7.929.320	"
39	Bồn nước Inox 3.000lít loại nằm	cái	8.420.940	"
40	Ống cống BTLT Ø300 VH	m	308.000	Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
41	Ống cống BTLT Ø300 H30	m	352.000	"
42	Ống cống BTLT Ø400 VH	m	407.000	"
43	Ống cống BTLT Ø400 H30	m	440.000	"
44	Ống cống BTLT Ø600 VH	m	506.000	"
45	Ống cống BTLT Ø600 H30	m	583.000	"
46	Ống cống BTLT Ø800 VH	m	814.000	"
47	Ống cống BTLT Ø800 H30	m	935.000	"
48	Ống cống BTLT Ø800 H30 (2 lưới thép fì 8)	m	1.210.000	"
49	Ống cống BTLT Ø1000 VH	m	1.115.000	"
50	Ống cống BTLT Ø1000 H30	m	1.265.000	"
51	Ống cống BTLT Ø1000 H30 (2 lưới thép fì 8)	m	1.595.000	"
52	Ống cống BTLT Ø1000 H30 (2 lưới thép fì 10)	m	1.870.000	"
53	Ống cống BTLT Ø1500 VH (2 lưới thép fì 8)	m	2.398.000	"
54	Ống cống BTLT Ø1500 H30 (2 lưới thép fì 8)	m	2.530.000	"
	Ống nhựa HDPE PE100 Đồng nai miền trung TC: 4427-2007			Tại TP Pleiku
1	Ống nhựa D25x2,0mm áp lực 12,5 bar	m	9.790	"
2	Ống nhựa D25x2,3mm áp lực 16 bar	m	11.690	"
3	Ống nhựa D27x3,2mm áp lực 16 bar	m	15.600	"
4	Ống nhựa D32x2,0mm áp lực 10 bar	m	13.140	"
5	Ống nhựa D32x2,4mm áp lực 12,5 bar	m	16.040	"
6	Ống nhựa D34x3,6mm áp lực 16 bar	m	22.570	"
7	Ống nhựa D34x3,8mm áp lực 16 bar	m	22.570	"
8	Ống nhựa D40x2,0mm áp lực 10 bar	m	16.590	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
9	Ống nhựa D40x2,4mm áp lực 10 bar	m	20.030	Tại TP Pleiku
10	Ống nhựa D40x3,0mm áp lực 12,5 bar	m	24.200	"
11	Ống nhựa D50x2,4mm áp lực 10 bar	m	25.740	"
12	Ống nhựa D50x3,0mm áp lực 10 bar	m	30.730	"
13	Ống nhựa D50x3,7mm áp lực 12,5 bar	m	36.980	"
14	Ống nhựa D63x3,0mm áp lực 10 bar	m	39.970	"
15	Ống nhựa D63x3,8mm áp lực 10 bar	m	49.130	"
16	Ống nhựa D63x4,7mm áp lực 12,5 bar	m	59.550	"
17	Ống nhựa D75x3,6mm áp lực 10 bar	m	56.830	"
18	Ống nhựa D75x4,5mm áp lực 10 bar	m	70.060	"
19	Ống nhựa D75x5,6mm áp lực 12,5 bar	m	84.470	"
20	Ống nhựa D90x4,3mm áp lực 8 bar	m	89.730	"
21	Ống nhựa D90x5,4mm áp lực 10 bar	m	99.430	"
22	Ống nhựa D90x6,7mm áp lực 12,5 bar	m	120.180	"
23	Ống nhựa D110x5,3mm áp lực 8 bar	m	120.460	"
24	Ống nhựa D110x6,6mm áp lực 10 bar	m	150.460	"
25	Ống nhựa D110x8,1mm áp lực 12,5 bar	m	180.000	"
26	Ống nhựa D125x6,0mm áp lực 8 bar	m	155.530	"
27	Ống nhựa D125x7,4mm áp lực 10 bar	m	190.150	"
28	Ống nhựa D125x9,2mm áp lực 12,8 bar	m	231.760	"
	Ống nhựa Bình Minh uPVC HỆ INCH – TC: BS 3505:1968			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D21 x 1,6mm áp lực 15 bar	m	6.200	"
2	Ống nhựa D21 x 3,0mm áp lực 29 bar	m	10.500	"
3	Ống nhựa D27 x 1,8mm áp lực 12 bar	m	8.800	"
4	Ống nhựa D27 x 3,0mm áp lực 22 bar	m	13.700	"
5	Ống nhựa D34 x 2,0mm áp lực 12 bar	m	12.300	"
6	Ống nhựa D34 x 3,0mm áp lực 20 bar	m	17.500	"
7	Ống nhựa D42 x 2,1mm áp lực 9 bar	m	16.400	"
8	Ống nhựa D42 x 3,0mm áp lực 15 bar	m	22.500	"
9	Ống nhựa D49 x 2,4mm áp lực 9 bar	m	21.400	"
10	Ống nhựa D49 x 3,0mm áp lực 13 bar	m	26.200	"
11	Ống nhựa D60 x 2,0mm áp lực 6 bar	m	22.600	"
12	Ống nhựa D60 x 2,8mm áp lực 9 bar	m	31.200	"
13	Ống nhựa D60 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	32.900	"
14	Ống nhựa D90 x 1,7mm áp lực 3 bar	m	28.800	"
15	Ống nhựa D90 x 2,9mm áp lực 6 bar	m	48.800	"
16	Ống nhựa D90 x 3,8mm áp lực 9 bar	m	63.200	"
17	Ống nhựa D90 x 3,0mm áp lực 6 bar	m	49.300	"
18	Ống nhựa D130 x 5,0mm áp lực 8 bar	m	118.500	"
19	Ống nhựa D114 x 3,2mm áp lực 5 bar	m	68.800	"
20	Ống nhựa D114 x 3,8mm áp lực 6 bar	m	81.000	"
21	Ống nhựa D114 x 4,9mm áp lực 9 bar	m	103.700	"
22	Ống nhựa D168 x 4,3mm áp lực 5 bar	m	135.800	"
23	Ống nhựa D168 x 7,3mm áp lực 9 bar	m	226.800	"
24	Ống nhựa D220 x 5,1mm áp lực 5 bar	m	210.200	"

TT	GHI CHÚ			
25	Ống nhựa D220 x 6,6mm áp lực 6 bar	m	270.200	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
26	Ống nhựa D220 x 8,7mm áp lực 9 bar	m	352.600	"
	Ống nhựa Bình Minh HDPE-TCVN: 7305 2:2008 (ISO 4427:2007)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
27	Ống nhựa D16 x 2,0mm áp lực 20 bar	m	6.100	"
28	Ống nhựa D20 x 2,0mm áp lực 16 bar	m	7.800	"
29	Ống nhựa D20 x 2,3mm áp lực 20 bar	m	9.000	"
30	Ống nhựa D25 x 2,0mm áp lực 12,5 bar	m	10.000	"
31	Ống nhựa D25 x 2,3mm áp lực 16 bar	m	11.500	"
32	Ống nhựa D25 x 3,0mm áp lực 20 bar	m	14.200	"
33	Ống nhựa D32 x 2,0mm áp lực 10 bar	m	13.100	"
34	Ống nhựa D32 x 2,4mm áp lực 12,5 bar	m	15.500	"
35	Ống nhựa D32 x 3,0mm áp lực 16 bar	m	18.700	"
36	Ống nhựa D32 x 3,6mm áp lực 20 bar	m	22.000	"
37	Ống nhựa D40 x 2,0mm áp lực 8 bar	m	16.500	"
38	Ống nhựa D40 x 2,4mm áp lực 10 bar	m	19.700	"
39	Ống nhựa D40 x 3,0mm áp lực 12,5 bar	m	23.900	"
40	Ống nhựa D40 x 3,7mm áp lực 16 bar	m	28.900	"
41	Ống nhựa D40 x 4,5mm áp lực 20 bar	m	34.400	"
42	Ống nhựa D50 x 2,4mm áp lực 8 bar	m	25.100	"
43	Ống nhựa D50 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	30.400	"
44	Ống nhựa D50 x 3,7mm áp lực 12,5 bar	m	37.000	"
45	Ống nhựa D50 x 4,6mm áp lực 16 bar	m	44.900	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
46	Ống nhựa D50 x 5,6mm áp lực 20 bar	m	53.200	"
47	Ống nhựa D63 x 3,0mm áp lực 8 bar	m	39.400	"
48	Ống nhựa D63 x 3,8mm áp lực 10 bar	m	48.500	"
49	Ống nhựa D63 x 4,7mm áp lực 12,5 bar	m	58.900	"
50	Ống nhựa D63 x 5,8mm áp lực 16 bar	m	71.000	"
51	Ống nhựa D63 x 7,1mm áp lực 20 bar	m	85.000	"
52	Ống nhựa D75 x 3,6mm áp lực 8 bar	m	55.600	"
53	Ống nhựa D75 x 4,5mm áp lực 10 bar	m	68.400	"
54	Ống nhựa D75 x 5,6mm áp lực 12,5 bar	m	83.400	"
55	Ống nhựa D75 x 6,8mm áp lực 16 bar	m	99.100	"
56	Ống nhựa D75 x 8,4mm áp lực 20 bar	m	119.500	"
57	Ống nhựa D90 x 4,3mm áp lực 8 bar	m	79.800	"
58	Ống nhựa D90 x 5,4mm áp lực 10 bar	m	98.400	"
59	Ống nhựa D90 x 6,7mm áp lực 12,5 bar	m	119.500	"
60	Ống nhựa D90 x 8,2mm áp lực 16 bar	m	143.600	"
61	Ống nhựa D90 x 10,1mm áp lực 20 bar	m	172.300	"
62	Ống nhựa D110 x 4,2mm áp lực 6 bar	m	96.400	"
63	Ống nhựa D110 x 5,3mm áp lực 8 bar	m	119.700	"
64	Ống nhựa D110 x 6,6mm áp lực 10 bar	m	146.400	"
65	Ống nhựa D110 x 8,1mm áp lực 12,5 bar	m	177.100	"
66	Ống nhựa D110 x 10,0mm áp lực 16 bar	m	213.000	"
67	Ống nhựa D125 x 4,8mm áp lực 6 bar	m	124.200	"

TT			GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
68	Ống nhựa D125 x 6,0mm áp lực 8 bar	m	153.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
69	Ống nhựa D125 x 7,4mm áp lực 10 bar	m	186.800	"
70	Ống nhựa D125 x 9,2mm áp lực 12,5 bar	m	228.200	"
	Ống nhựa HDPE đệ nhất T/C ISO 4427:2007/TCVN 7305:2008			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D20x2,0mm Đệ nhất áp lực 20 bar	m	8.100	"
2	Ống nhựa D25x2,3mm Đệ nhất áp lực 16 bar	m	12.000	"
3	Ống nhựa D25x3,0 mm Đệ nhất áp lực 20 bar	m	14.900	"
4	Ống nhựa D32x3,0mm Đệ nhất áp lực 16 bar	m	19.600	"
5	Ống nhựa D32x3,6mm Đệ nhất áp lực 20 bar	m	23.000	"
6	Ống nhựa D40x3,7mm Đệ nhất áp lực 16 bar	m	30.300	"
7	Ống nhựa D40x4,5mm Đệ nhất áp lực 20 bar	m	35.900	"
8	Ống nhựa D50x4,6mm Đệ nhất áp lực 16 bar	m	46.800	"
9	Ống nhựa D50x5,6mm Đệ nhất áp lực 20 bar	m	55.600	"
10	Ống nhựa D63x4,7mm Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	61.500	"
11	Ống nhựa D63x5,8mm Đệ nhất áp lực 16 bar	m	74.200	"
12	Ống nhựa D63x7,1mm Đệ nhất áp lực 20 bar	m	88.700	"
13	Ống nhựa D75x4,5mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	71.400	"
14	Ống nhựa D75x5,6mm Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	87.200	"
15	Ống nhựa D75x6,8mm Đệ nhất áp lực 16 bar	m	103.500	"
16	Ống nhựa D75x8,4mm Đệ nhất áp lực 20 bar	m	124.700	"
17	Ống nhựa D90x4,3mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	83.300	"
18	Ống nhựa D90x5,4mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	102.800	"
19	Ống nhựa D90x6,7mm Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	124.700	"
20	Ống nhựa D110x5,3mm Đệ nhất áp lực 8 bar	m	125.000	"
21	Ống nhựa D110x6,6mm Đệ nhất áp lực 10 bar	m	152.800	"
	Ống nhựa đệ nhất uPVC-PRICE LIST OF uPVC PIPE			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
22	Ống nhựa D16x1,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	4.500	"
23	Ống nhựa D20 x1,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	5.900	"
24	Ống nhựa D21 x1,7 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	6.200	"
25	Ống nhựa D21 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 22 bar	m	11.000	"
26	Ống nhựa D25 x1,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12,5 bar	m	7.200	"
27	Ống nhựa D27x1,9 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 19 bar	m	8.800	"
28	Ống nhựa D27 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 22 bar	m	13.700	"
29	Ống nhựa D32 x1,6 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	9.700	"
30	Ống nhựa D34 x2,1 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	12.300	"
31	Ống nhựa D34 x3,0 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 18 bar	m	17.900	"
32	Ống nhựa D40x1,9 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 10 bar	m	14.200	"
33	Ống nhựa D42 x2,1 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	16.400	"
34	Ống nhựa D42 x3,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	27.000	"
35	Ống nhựa D49 x2,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 12 bar	m	21.400	"
36	Ống nhựa D49 x3,5 (dài 4m) Đệ nhất áp lực 16 bar	m	29.500	"

TT	GHI CHÚ			
37	Ống nhựa D50x2,4 (dài 4m) Đ			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
38	Ống nhựa D60 x2,5 (dài 4m) Đ			"
39	Ống nhựa D60 x3,0 (dài 4m) Đ			"
40	Ống nhựa D60 x4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	41.300	"
41	Ống nhựa D60 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	48.600	"
42	Ống nhựa D63 x1,9 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	24.800	"
43	Ống nhựa D63 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	37.800	"
44	Ống nhựa D73 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	40.700	"
45	Ống nhựa D75 x2,2 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	34.500	"
46	Ống nhựa D75 x3,6 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	54.100	"
47	Ống nhựa D76 x 3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	41.000	"
48	Ống nhựa D76 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	69.300	"
49	Ống nhựa D89 x5,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	96.000	"
50	Ống nhựa D90 x2,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	38.400	"
51	Ống nhựa D90 x2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	50.200	"
52	Ống nhựa D90 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	48.800	"
53	Ống nhựa D90 x 3,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	57.500	"
54	Ống nhựa D90 x4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	63.200	"
55	Ống nhựa D90 x4,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	77.400	"
56	Ống nhựa D90 x 5,4 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	93.900	"
57	Ống nhựa D110 x2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	60.100	"
58	Ống nhựa D110 x3,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	72.100	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
59	Ống nhựa D110 x4,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	92.100	"
60	Ống nhựa D110 x5,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	114.700	"
61	Ống nhựa D110 x 6,6 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	141.100	"
62	Ống nhựa D114 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	70.600	"
63	Ống nhựa D114 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	103.700	"
64	Ống nhựa D114 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	152.200	"
65	Ống nhựa D121 x 6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	149.900	"
66	Ống nhựa D140 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	92.000	"
67	Ống nhựa D140 x4,1 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	116.300	"
68	Ống nhựa D140 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	141.100	"
69	Ống nhựa D140 x6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	183.100	"
70	Ống nhựa D140 x7,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	208.200	"
71	Ống nhựa D160 x 4,0 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	129.000	"
72	Ống nhựa D160 x4,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	151.100	"
73	Ống nhựa D160 x 6,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	194.800	"
74	Ống nhựa D160 x 7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	240.000	"
75	Ống nhựa D160 x9,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	292.000	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
76	Ống nhựa D168 x 4,5 (đ		135.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
77	Ống nhựa D168 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	218.500	"
78	Ống nhựa D168 x 9,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	305.500	"
	Phụ tùng nhựa độ nhất theo tiêu chuẩn ASTM hệ INCH			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Co nhựa 90 D21 Độ nhất loại dày	cái	2.100	"
2	Co nhựa 90 D27 Độ nhất loại dày	cái	3.400	"
3	Co nhựa 90 D34 Độ nhất loại dày	cái	4.800	"
4	Co nhựa 90 D42 Độ nhất loại dày	cái	7.300	"
5	Co nhựa 90 D49 Độ nhất loại dày	cái	11.300	"
6	Co nhựa 90 D60 Độ nhất Loại dày	cái	18.100	"
7	Co nhựa 90 D76 Độ nhất Loại dày	cái	35.000	"
8	Co nhựa 90 D90 Độ nhất Loại dày	cái	45.100	"
9	Co nhựa 90 D114 Độ nhất Loại dày	cái	104.000	"
10	Co nhựa 90 D168 Độ nhất Loại dày	cái	341.500	"
11	Co nhựa 90 D220 Độ nhất Loại dày	cái	584.500	"
12	Co nhựa 45 D21 Độ nhất loại dày	cái	1.900	"
13	Co nhựa 45 D27 Độ nhất loại dày	cái	2.800	"
14	Co nhựa 45 D34 Độ nhất loại dày	cái	4.500	"
15	Co nhựa 45 D42 Độ nhất loại dày	cái	6.200	"
16	Co nhựa 45 D49 Độ nhất loại dày	cái	9.600	"
17	Co nhựa 45 D60 Độ nhất loại dày	cái	14.700	"
18	Co nhựa 45 D76 Độ nhất loại dày	cái	29.900	"
19	Co nhựa 45 D90 Độ nhất loại dày	cái	33.600	"
20	Co nhựa 45 D114 Độ nhất loại dày	cái	70.200	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
21	Co nhựa 45 D168 Độ nhất loại dày	cái	280.800	"
22	Nối nhựa D21 Độ nhất loại dày	cái	1.600	"
23	Nối nhựa D27 Độ nhất loại dày	cái	2.200	"
24	Nối nhựa D34 Độ nhất loại dày	cái	3.700	"
25	Nối nhựa D42 Độ nhất loại dày	cái	5.000	"
26	Nối nhựa D49 Độ nhất loại dày	cái	7.900	"
27	Nối nhựa D60 Độ nhất loại dày	cái	12.200	"
28	Nối nhựa D76 Độ nhất loại dày	cái	24.200	"
29	Nối nhựa D90 Độ nhất loại dày	cái	24.800	"
30	Nối nhựa D114 Độ nhất loại dày	cái	52.400	"
31	Nối nhựa D168 Độ nhất loại dày	cái	203.500	"
32	Nối nhựa D220 Độ nhất loại dày	cái	445.500	"
33	Nối giảm D27x21 nhựa Độ nhất loại dày	cái	2.000	"
34	Nối giảm D34 x21 nhựa Độ nhất loại dày	cái	2.600	"

TT		ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
35	Nối giảm D34 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	3.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
36	Nối giảm D42 x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	3.800	"
37	Nối giảm D42 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	4.000	"
38	Nối giảm D42 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	4.600	"
39	Nối giảm D49 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	5.700	"
40	Nối giảm D49 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	5.600	"
41	Nối giảm D49 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	6.300	"
42	Nối giảm D49 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	6.700	"
43	Nối giảm D60 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	8.000	"
44	Nối giảm D60 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	8.500	"
45	Nối giảm D60 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	9.300	"
46	Nối giảm D60 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	9.700	"
47	Nối giảm D60 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	10.100	"
48	Nối giảm D90 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	19.900	"
49	Nối giảm D90 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.000	"
50	Nối giảm D90 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.200	"
51	Nối giảm D90 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.300	"
52	Nối giảm D90 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.400	"
53	Nối giảm D114 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	39.800	"
54	Nối giảm D114 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	40.100	"
55	Nối giảm D114 x 90 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	44.800	"
56	Nối giảm D168 x 114 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	165.600	"
57	Nối giảm D220 x 168 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	445.300	"
58	T nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	3.000	"
59	T nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	4.600	"
60	T nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	7.400	"
61	T nhựa D42 Đệ nhất loại dày	cái	9.800	"
62	T nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	14.500	"
63	T nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	24.700	"
64	T nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	47.000	"
65	T nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	62.200	"
66	T nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	126.900	"
67	T nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	459.100	"
68	Y nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.900	"
69	Y nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	3.600	"
70	Y nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	8.300	"
71	Y nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	37.800	"
72	Y nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	50.200	"
73	Y nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	62.400	"

TT				GHI CHÚ
74	Y nhựa D90 Độ nhất loại dày	cái	97.300	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
75	Y nhựa D114 Độ nhất loại dày		161.000	"
76	Y nhựa D168 Độ nhất loại dày		470.200	"
77	Nắp bịt D21 Độ nhất loại dày		1.200	"
78	Nắp bịt D27 Độ nhất loại dày	cái	1.400	"
79	Nắp bịt D34 Độ nhất loại dày	cái	2.600	"
80	Nắp bịt D42 Độ nhất loại dày	cái	3.400	"
81	Nắp bịt D49 Độ nhất loại dày	cái	5.100	"
82	Nắp bịt D60 Độ nhất loại dày	cái	8.700	"
83	Nắp bịt D76 Độ nhất loại dày	cái	16.900	"
84	Nắp bịt D90 Độ nhất loại dày	cái	20.400	"
85	Nắp bịt D114 Độ nhất loại dày	cái	43.600	"
86	Nắp bịt D168 Độ nhất loại dày	cái	186.900	"
	2. <u>THI XÃ AN KHÊ</u>			Tại thị xã An Khê
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	163.640	"
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	209.090	"
3	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m ³	180.000	Tại mỏ đá Thu Uyên, xã Thành An, TX. An Khê
4	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m ³	173.120	"
5	Bột đá	m ³	109.090	"
6	Đá 0,5	m ³	185.910	"
7	Đá 1x2	m ³	235.910	"
8	Đá 2x4	m ³	215.910	"
9	Đá 4x6	m ³	190.910	"
10	Đá hộc	m ³	165.000	Tại DNTN Gia Hải, phường ngô mây, TX. An Khê
11	Đá chẻ 20x20x25	viên	3.200	Tại thị xã An Khê
12	Gạch men lát nền Dacera 500x500	m ²	109.090	"
13	Gạch men lát nền Dacera 400x400	m ²	90.910	"
14	Gạch bê tông 2 lỗ rỗng KT: 100x130x240mm	viên	3.500	Tại tổ 10, phường An Bình, thị xã An Khê
15	Gạch bê tông 3 lỗ rỗng KT: 90x190x390mm	viên	7.700	"
16	Kính trắng 4 ly	m ²	115.000	Tại thị xã An Khê
17	Kính trắng 5 ly	m ²	130.000	"
18	Kính trắng 8 ly	m ²	260.000	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
19	Kính trắng 10 ly	m2	360.000	Tại thị xã An Khê
20	Thép cuộn Ø 6 CT2 Miền nam	kg	10.560	"
21	Thép cuộn Ø 8 CT2 Miền nam	kg	10.510	"
22	Thép cuộn Ø 10 CT3 CB 240T Miền nam	kg	10.650	"
23	Thép thanh trơn Ø 10 - Ø 25 CT3 CB240-T Miền nam	kg	10.830	"
24	Thép thanh vằn Ø 10 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.370	"
25	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.240	"
26	Thép thanh vằn Ø36 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.510	"
27	Thép thanh vằn Ø10 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.650	"
28	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.510	"
29	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.780	"
30	Thép thanh vằn Ø10 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.740	"
31	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.600	"
32	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.870	"
33	Thép thanh vằn Ø10 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.740	"
34	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.600	"
35	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.870	"
36	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina Ý	kg	11.470	"
37	Thép trơn Ø10 Pomina Ý	kg	11.720	"
38	Thép vằn Ø10 Pomina Ý SD390	kg	11.650	"
39	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina Ý SD390	kg	11.470	"
40	Thép cuộn Ø10 Pomina Ý SD 295	kg	11.420	"
41	Thép vằn Ø10 Pomina Ý SD295	kg	11.280	"
42	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina Ý CB300V	kg	11.190	"
43	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	11.010	"
44	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	11.010	"
45	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	10.920	"
46	Thép trơn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	10.830	"
47	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	13.120	"
48	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	13.120	"
49	Thép tấm các loại	kg	13.420	"
	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam			Tại thị xã An Khê
50	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,0 - 1,5mm	kg	12.770	"
51	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	12.770	"
52	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	12.470	"
53	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 5,5 - 6,35mm	kg	12.670	"
54	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	12.670	"
55	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày >8,2mm	kg	12.870	"
56	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	20.370	"

TT	N		GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
57	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng		19.570	Tại thị xã An Khê
58	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	19.770	"
59	Thép ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø200 độ dày 1,0 - 2,3mm	kg	11.280	"
60	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.420	Tại thị xã An Khê
61	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.350	"
62	Xi măng Nghi Sơn PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.480	"
63	Xi măng Xuân thành PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.370	"
64	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.350	"
65	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.660	"
66	Xi măng ELECEM PCB 30	kg	1.620	"
67	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.550	"
68	Xi măng Hà Tiên Đa dụng PCB 40	kg	1.550	"
69	Xi măng Hải Vân PCB 40	kg	1.380	"
70	Xi măng Hoàng thạch PCB 40	kg	1.580	"
71	Xi măng Bim Sơn PCB 40	kg	1.440	"
72	Xi măng Thăng Long PCB 40	kg	1.420	"
73	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	Thép xà gồ C			Tại thị xã An Khê
74	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	39.500	"
75	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	42.930	"
76	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	43.790	"
77	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	48.950	"
78	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	49.810	"
79	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	54.100	"
80	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	65.250	"
81	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	56.680	"
82	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	58.370	"
83	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	61.790	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			Tại thị xã An Khê
84	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m ²	49.790	"
85	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m ²	52.190	"
86	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	56.210	"
87	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m ²	60.210	"
88	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	62.610	"
89	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	65.030	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			Tại thị xã An Khê
90	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m ²	56.240	"
91	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m ²	58.650	"
92	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	63.470	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
93	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)		67.460	Tại thị xã An Khê
94	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	71.480	"
95	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	76.310	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			"
96	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m ²	43.960	"
97	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	46.360	"
98	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	49.550	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
99	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	49.660	"
100	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	53.180	"
101	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m ²	56.300	"
	Cống và rung cường bức			Tại CT. TNHH- MTV 145, Phường An tân, TX. An Khê
102	Cống Ø80, 1 lớp thép; H13-XB60	m	835.000	"
103	Cống Ø100, 1 lớp thép; H13-XB60	m	1.201.000	"
104	Cống Ø125, 2 lớp thép; H13-XB60	m	1.826.000	"
105	Cống Ø150, 2 lớp thép; H13-XB60	m	2.792.000	"
106	Cống Ø80, 2 lớp thép; H30-XB80	m	1.176.000	"
107	Cống Ø100, 2 lớp thép; H30-XB80	m	1.499.000	"
108	Cống Ø125, 2 lớp thép; H30-XB80	m	2.078.000	"
109	Cống Ø150, 2 lớp thép; H30-XB80	m	2.842.000	"
	<u>3. HUYỆN ĐAK PƠ</u>			
1	Gạch 6 lỗ tròn 85x130x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.300	Tại nhà máy gạch Cư An, huyện Đak Pơ
2	Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.650	"
3	Gạch cù 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	900	"
4	Xi măng Hoàng Thạch PC 40	kg	1.580	Tại thị trấn Đak Pơ
5	Xi măng Hải Vân PC30	kg	1.330	"
6	Xi măng Hải Vân PC40	kg	1.380	"
7	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.420	"
8	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.650	"
9	Xi măng ELECEM PCB 30	kg	1.610	"
10	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	<u>4. HUYỆN K'BANG</u>			
1	Đá cấp phối Dmax25	m ³	190.910	Tại thị trấn K'Bang
2	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	163.640	"
3	Đá 1x2	m ³	225.000	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
4	Đá 2x4	m ³	203.640	Tại thị trấn K'Bang
5	Đá 4x6	m ³	185.000	"
6	Đá hộc	m ³	150.000	"
7	Bột đá	m ³	105.000	"
8	Đá chẻ 20x20x25	viên	3.000	"
9	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB 40	kg	1.560	"
10	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.560	"
11	Xi măng Hải Vân PCB 40	kg	1.550	"
12	Xi măng Cẩm phả PCB 40	kg	1.550	"
13	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	5. HUYỀN KÔNG CHRO			Tại thị trấn Kông Chro
1	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.500	"
2	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.420	"
3	Xi măng Nghi Sơn PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.550	"
4	Xi măng Xuân thành PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.440	"
5	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.420	"
6	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	6. HUYỀN MANG YANG			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	120.000	Tại xã Ayun, huyện Mang Yang
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	180.000	"
3	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m ³	209.090	Tại mỏ đá công ty Trang Đức, xã Hra, Mang Yang
4	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m ³	200.000	"
5	Bột đá	m ³	209.090	"
6	Đá 0,5	m ³	227.270	"
7	Đá 1x2	m ³	236.360	"
8	Đá 2x4	m ³	218.180	"
9	Đá 4x6	m ³	170.000	"
10	Đá hộc	m ³	165.000	"
11	Đá chẻ 20x20x25	viên	3.000	"
12	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.470	Tại thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang
13	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.400	"
14	Xi măng Nghi Sơn PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.530	"
15	Xi măng Xuân thành PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.420	"
16	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.400	"
17	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
18	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	Tại thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang
	7. HUYỆN ĐẮK ĐOA			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	183.890	Tại TT. Đăk Đoa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	217.180	"
3	Thép cuộn Ø 6 CT2 Miền nam	kg	10.620	Tại TT. Đăk Đoa
4	Thép cuộn Ø 8 CT2 Miền nam	kg	10.580	"
5	Thép cuộn Ø 10 CT3 CB 240T Miền nam	kg	10.710	"
6	Thép thanh trơn Ø 10 - Ø 25 CT3 CB240-T Miền nam	kg	10.890	"
7	Thép thanh vằn Ø 10 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.440	"
8	Thép thanh vằn Ø 12 - Ø 32 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.300	"
9	Thép thanh vằn Ø 36 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.580	"
10	Thép thanh vằn Ø 10 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.710	"
11	Thép thanh vằn Ø 12 - Ø 32 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.580	"
12	Thép thanh vằn Ø 36 - Ø 43 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.850	"
13	Thép thanh vằn Ø 10 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.800	"
14	Thép thanh vằn Ø 12 - Ø 32 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.670	"
15	Thép thanh vằn Ø 36 - Ø 43 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.940	"
16	Thép thanh vằn Ø 10 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.800	"
17	Thép thanh vằn Ø 12 - Ø 32 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.670	"
18	Thép thanh vằn Ø 36 - Ø 43 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.940	"
19	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina Ý	kg	11.530	"
20	Thép trơn Ø 10 Pomina Ý	kg	11.790	"
21	Thép vằn Ø 10 Pomina Ý SD390	kg	11.710	"
22	Thép vằn Ø 12 - Ø 32 Pomina Ý SD390	kg	11.530	"
23	Thép cuộn Ø 10 Pomina Ý SD 295	kg	11.490	"
24	Thép vằn Ø 10 Pomina Ý SD295	kg	11.350	"
25	Thép vằn Ø 12 - Ø 32 Pomina Ý CB300V	kg	11.260	"
26	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Hòa Phát	kg	11.080	"
27	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	11.080	"
28	Thép vằn Ø 12 - Ø 32 Hòa Phát	kg	10.990	"
29	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø 32 Hòa Phát	kg	10.890	"
30	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	13.190	"
31	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	13.190	"
32	Thép tấm các loại	kg	13.480	"
	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam			Tại TT. Đăk Đoa
33	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø 100 độ dày 1,0 - 1,5mm	kg	12.840	"
34	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø 100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	12.840	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
35	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp)	kg	12.540	Tại TT. Đắk Đoa
36	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp)		12.740	"
37	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày 3,4 - 8,2mm		12.740	"
38	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày >8,2mm	kg	12.940	"
39	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	20.440	"
40	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	19.640	"
41	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	19.840	"
42	Thép ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø200 độ dày 1,0 - 2,3mm	kg	11.350	"
43	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.490	Tại TT. Đắk Đoa
44	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.420	"
45	Xi măng Nghi Sơn PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.550	"
46	Xi măng Xuân thành PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.440	"
47	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.410	"
48	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.570	"
49	Xi măng ELECEM PCB 30	kg	1.530	"
50	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.550	"
51	Xi măng Hà Tiên Đa dụng PCB 40	kg	1.550	"
52	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	Thép xà gồ C			Tại TT. Đắk Đoa
53	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	39.650	"
54	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	43.100	"
55	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	43.960	"
56	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	49.130	"
57	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	49.990	"
58	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	54.300	"
59	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	65.510	"
60	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	56.890	"
61	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	58.610	"
62	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	62.050	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			Tại TT. Đắk Đoa
63	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m ²	49.950	"
64	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m ²	52.370	"
65	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	56.400	"
66	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m ²	60.420	"
67	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	62.840	"
68	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	65.260	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			"
69	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m ²	56.400	"
70	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m ²	58.820	"

TT		N	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
71	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	2	63.650	Tại TT. Đắk Đoa
72	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	2	67.680	"
73	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	71.710	"
74	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	76.540	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			"
75	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m ²	44.070	"
76	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	46.470	"
77	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	49.670	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
78	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	49.780	"
79	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	53.300	"
80	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m ²	56.440	"
	8. <u>HUYỀN CHƯ PRÔNG</u>			
1	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.560	Tại thị trấn Chư PRông
2	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.620	"
3	Xi măng Hà Tiên Đa dụng PCB 40	kg	1.620	"
4	Xi măng Cẩm phả PCB 40	kg	1.550	"
5	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	9. <u>HUYỀN CHƯ SÊ</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	180.000	Tại thị trấn Chư Sê
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	240.000	"
3	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.200	Tại mỏ đá xã HBông, huyện Chư sê
4	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	190.000	"
5	Cấp phối đá dăm Dmax37	m ³	180.000	"
6	Đá 0,5x 1	m ³	180.000	"
7	Đá 1x2	m ³	230.000	"
8	Đá 2x4	m ³	190.000	"
9	Đá 4x6	m ³	180.000	"
10	Đá hộc	m ³	160.000	"
11	Bột đá	m ³	140.000	"
12	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.680	Tại thị trấn Chư Sê
13	Xi măng Thăng Long PCB 40	kg	1.590	"
14	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.600	"
15	Xi măng Hà Tiên Đa dụng PCB 40	kg	1.600	"
16	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	Gạch bê tông - Công ty cổ phần gạch PRIME			Tại thị trấn Chư Sê
17	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,4kg/viên	viên	1.700	"

TT		N	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
18	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,8kg/viên	viên	2.500	Tại thị trấn Chư Sê
19	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,2kg/viên	viên	5.700	"
20	Gạch bê tông 2 lỗ 140x190x390 trọng lượng 11,8kg/viên	viên	8.200	"
21	Gạch bê tông 2 lỗ 190x190x390 trọng lượng 17,1kg/viên	viên	10.500	"
22	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,5kg/viên	viên	1.800	"
23	Gạch bê tông 2 lỗ 75x115x170 trọng lượng 2,4kg/viên	viên	1.500	"
	10. <u>HUYỆN CHƯ PỨ</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	180.000	Tại thị trấn Nhơn Hòa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	260.000	"
3	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	185.000	Tại mỏ đá Duy Nhất, Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pứ
4	Cấp phối đá dăm Dmax37	m ³	175.000	"
5	Đá 0,5x 1	m ³	160.000	"
6	Đá 1x2	m ³	200.000	"
7	Đá 2x4	m ³	170.000	"
8	Đá 4x6	m ³	150.000	"
9	Đá hộc	m ³	130.000	"
10	Đá chẻ 15x20x25	viên	2.900	"
11	Bột đá	m ³	125.000	"
12	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.600	Tại thị trấn Nhơn Hòa
13	Xi măng Hà Tiên Đa dụng PCB 40	kg	1.600	"
14	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.510	"
15	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	11. <u>HUYỆN CHƯ PẢ</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông Kon Tum)	m ³	150.000	Tại TT Phú Hòa, huyện Chư Pả
2	Cát mịn (cát tô trát Kon Tum)	m ³	188.800	"
3	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	165.000	Tại mỏ đá xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Pả
4	Cấp phối đá dăm Dmax37	m ³	155.000	"
5	Đá 0,5x 1	m ³	185.000	"
6	Đá 1x2	m ³	195.000	"
7	Đá 2x4	m ³	190.000	"
8	Đá 4x6	m ³	165.000	"
9	Đá hộc	m ³	145.000	"
10	Bột đá	m ³	90.000	"
11	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.000	"

TT		ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
12	Gạch 6 lỗ lớn 90x130x200 Tuy nen Chư Păh	viên	1.100	Tại nhà máy gạch tuynel xã nghĩa hung, Chư Păh
13	Gạch 2 lỗ lớn 60x100x200 Tuy nen Chư Păh	viên	850	"
14	Gạch thẻ đặc 50x90x190 Tuy nen Chư Păh	viên	1.700	"
15	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.540	Tại Nhà máy Xi măng Sông Đà Yaly (xã nghĩa Hung, Chư Păh)
16	Xi măng ELECEM PCB 40 (rời)	kg	1.440	"
17	Xi măng ELECEM PCB 30	kg	1.500	"
18	Xi măng ELECEM PCB 30 (rời)	kg	1.400	"
19	Xi măng ELECEM PC 40	kg	1.770	"
20	Xi măng ELECEM PC 40 (rời)	kg	1.670	"
21	Bột khoáng dùng cho sản xuất bê tông nhựa nóng	kg	600	"
22	Bột khoáng dùng cho sản xuất bê tông nhựa nóng (rời)	kg	550	"
23	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	Tại TT Phú Hòa, huyện Chư Păh
	Tole mạ kẽm khổ rộng 1,07m			Tại NM cán tôn Vạn Tường thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh
24	2 dem 3 (1,5 - 1,6 kg/m)	m ²	43.600	"
25	2 dem 5 (1,8 - 1,9 kg/m)	m ²	45.420	"
26	3 dem 0 (2,4 - 2,45 kg/m)	m ²	50.470	"
27	3 dem 5 (2,9 - 2,95 kg/m)	m ²	54.510	"
28	4 dem 0 (3,45 - 3,5 kg/m)	m ²	57.230	"
29	4 dem 5 (3,9 - 4,0 kg/m)	m ²	61.780	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			"
30	2 dem 5 (1,95 - 2,05 kg/m)	m ²	49.050	"
31	3 dem 0 (2,4 - 2,5 kg/m)	m ²	56.320	"
32	3 dem 5 (2,9 - 3,0 kg/m)	m ²	61.780	"
33	4 dem 0 (3,4 - 3,5 kg/m)	m ²	68.130	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,12m			"
34	2 dem 0 (1,5 -1,6 kg/m)	m ²	39.050	"
35	2 dem 3 (1,65 -1,75 kg/m)	m ²	41.660	"
36	2 dem 5 (1,9 -2,0 kg/m)	m ²	45.130	"
	Thép xà gồ C			"
37	100x40x 1,8 (2,6 kg/m)	m	43.740	"
38	100x50x 1,8 (2,9 kg/m)	m	50.540	"
39	100x50x 2,0 (3,2kg/m)	m	53.460	"
	12. HUYỀN IA GRAI			
1	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	154.550	Tại mỏ đá xã Ia Dêr, huyện Ia Grai
2	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	145.450	"

TT	GIÁ GỐC (VNĐ)			GHI CHÚ
3	Bột đá	m ³	109.090	Tại mỏ đá xã Ia Dêr, huyện Ia Grai
4	Đá 0,5		205.450	"
5	Đá 1x2		200.000	"
6	Đá 2x4		195.450	"
7	Đá 4x6		177.270	"
8	Đá học	m ³	150.000	"
9	Đá chẻ 20x20x15	viên	3.000	"
10	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.610	Tại thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai
11	Xi măng ELECEM PCB 30	kg	1.570	"
12	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	<u>13. HUYỆN ĐỨC CƠ</u>			
1	Đá cấp phối Dmax25	m ³	263.640	Tại mỏ đá xã Ia Nan, huyện Đức Cơ
2	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	253.000	"
3	Đá 0,5	m ³	263.640	"
4	Đá 1x2	m ³	277.270	"
5	Đá 2x4	m ³	268.180	"
6	Đá 4x6	m ³	259.090	"
7	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.500	"
8	Bột đá	m ³	236.360	"
9	Đá học	m ³	236.360	"
10	Gạch lát nền PRIME loại 400x400	m ²	90.000	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
11	Gạch lát nền PRIME loại 250x250	m ²	85.000	"
12	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.620	"
13	Xi măng Hà Tiên Đa dụng PCB 40	kg	1.620	"
14	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.650	"
15	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	<u>14. HUYỆN IAPA</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	81.820	Tại xã Ia Trốk, huyện Ia Pa
	<u>15. THI XÃ AYUN PA</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	60.000	Tại xã Ia Broái, huyện Ia Pa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	100.000	"
3	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel AYun Pa	viên	1.200	Tại nhà máy gạch xã Ia sao AYun Pa
4	Gạch 6 lỗ 90x130x100 Tuynel AYun Pa	viên	750	"
5	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel AYun Pa	viên	850	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
6	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel	viên	1.200	CT.TNHH Thanh Hiếu Gia Lai, Phường Sông Bờ, TX Ayun Pa
7	Gạch 6 lỗ 90x130x100 Tuynel	viên	750	"
8	Gạch 6 lỗ 50x90x200 Tuynel	viên	850	"
9	Thép cuộn Ø 6 CT2 Miền nam	kg	10.720	Tại thị xã AYun Pa
10	Thép cuộn Ø 8 CT2 Miền nam	kg	10.670	"
11	Thép cuộn Ø 10 CT3 CB 240T Miền nam	kg	10.810	"
12	Thép thanh trơn Ø 10 - Ø 25 CT3 CB240-T Miền nam	kg	10.990	"
13	Thép thanh vằn Ø 10 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.530	"
14	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.400	"
15	Thép thanh vằn Ø36 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.670	"
16	Thép thanh vằn Ø10 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.810	"
17	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.670	"
18	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.940	"
19	Thép thanh vằn Ø10 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.900	"
20	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.760	"
21	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 CB500V SD 490 Miền nam	kg	11.030	"
22	Thép thanh vằn Ø10 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.900	"
23	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.760	"
24	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 Gr60 VHK Miền nam	kg	11.030	"
25	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina Ý	kg	11.630	Tại thị xã AYun Pa
26	Thép trơn Ø10 Pomina Ý	kg	11.880	"
27	Thép vằn Ø10 Pomina Ý SD390	kg	11.810	"
28	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina Ý SD390	kg	11.630	"
29	Thép cuộn Ø10 Pomina Ý SD 295	kg	11.580	"
30	Thép vằn Ø10 Pomina Ý SD295	kg	11.440	"
31	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina Ý CB300V	kg	11.350	"
32	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	11.170	"
33	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	11.170	"
34	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	11.080	"
35	Thép trơn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	10.990	"
36	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	13.280	"
37	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	13.280	"
38	Thép tấm các loại	kg	13.580	"
	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam			Tại thị xã AYun Pa
39	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,0 - 1,5mm	kg	12.930	"
40	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	12.930	"
41	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	12.630	"
42	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 5,5 - 6,35mm	kg	12.830	"
43	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	12.830	"
44	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày >8,2mm	kg	13.030	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
45	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	20.530	Tại thị xã AYun Pa
46	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	19.730	"
47	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	19.930	"
48	Thép ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø200 độ dày 1,0 - 2,3mm	kg	11.440	"
49	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.580	Tại thị xã AYun Pa
50	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.510	"
51	Xi măng Nghi Sơn PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.640	"
52	Xi măng Xuân thành PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.530	"
53	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.510	"
54	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.660	"
55	Xi măng ELECEM PCB 30	kg	1.620	"
56	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.640	"
57	Xi măng Hà Tiên Đa dụng PCB 40	kg	1.640	"
58	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	Thép xà gồ C			Tại thị xã AYun Pa
59	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	39.870	"
60	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	43.340	"
61	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	44.160	"
62	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	49.400	"
63	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	50.270	"
64	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	54.610	"
65	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	65.880	"
66	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	57.200	"
67	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	58.960	"
68	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	62.440	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			Tại thị xã AYun Pa
69	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m ²	50.190	"
70	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m ²	52.630	"
71	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	56.670	"
72	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m ²	60.740	"
73	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	63.170	"
74	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	65.590	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			Tại thị xã AYun Pa
75	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m ²	56.640	"
76	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m ²	59.070	"
77	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	63.920	"
78	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m ²	67.990	"
79	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	72.040	"
80	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	76.880	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			"
81	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m ²	44.220	"
82	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	46.640	"
83	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	49.860	"

TT	TÊN VẬT TƯ		GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			Tại thị xã AYun Pa
84	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	49.940	"
85	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	53.490	"
86	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m ²	56.640	"
	<u>16 . HUYỀN PHÚ THIÊN</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	81.820	Tại Thị trấn Phú Thiên
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	115.450	"
3	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel Phú Thiên	viên	1.250	Tại nhà máy gạch Thái Hoàng, xã Chư A Thái, Huyện Phú Thiên
4	Gạch 6 lỗ 90x130x100 Tuynel Phú Thiên	viên	750	"
5	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel Phú Thiên	viên	900	"
6	Xi măng Thăng Long PCB 40	kg	1.500	Tại Thị trấn Phú Thiên
7	Xi măng Đồng Lâm PCB 40	kg	1.450	"
8	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.600	"
9	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	<u>17. HUYỀN KRÔNG PA</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	90.910	Tại mỏ cát xã Ia Rsuom, huyện Krông Pa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	118.180	"
3	Thép cuộn Ø 6 CT2 Miền nam	kg	10.760	Tại thị trấn Phú túc
4	Thép cuộn Ø 8 CT2 Miền nam	kg	10.710	"
5	Thép cuộn Ø 10 CT3 CB 240T Miền nam	kg	10.850	"
6	Thép thanh trơn Ø 10 - Ø 25 CT3 CB240-T Miền nam	kg	11.030	"
7	Thép thanh vằn Ø 10 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.570	"
8	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.440	"
9	Thép thanh vằn Ø36 CT5 CB300V SD 295A Miền nam	kg	10.710	"
10	Thép thanh vằn Ø10 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.850	"
11	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.710	"
12	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền nam	kg	10.980	"
13	Thép thanh vằn Ø10 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.940	"
14	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CB500V SD 490 Miền nam	kg	10.800	"
15	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 CB500V SD 490 Miền nam	kg	11.070	"
16	Thép thanh vằn Ø10 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.940	"
17	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 Gr60 VHK Miền nam	kg	10.800	"
18	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 Gr60 VHK Miền nam	kg	11.070	"
19	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina Ý	kg	11.670	Tại thị trấn Phú túc
20	Thép trơn Ø10 Pomina Ý	kg	11.920	"
21	Thép vằn Ø10 Pomina Ý SD390	kg	11.850	"
22	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina Ý SD390	kg	11.670	"

TT		N	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
23	Thép cuộn Ø10 Pomina Ý SD 295		11.620	Tại thị trấn Phú túc
24	Thép vằn Ø10 Pomina Ý SD295		11.480	"
25	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina		11.390	"
26	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát		11.210	"
27	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	11.210	"
28	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	11.120	"
29	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	11.030	"
30	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	13.320	"
31	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	13.320	"
32	Thép tấm các loại	kg	13.620	"
	Công ty TNHH thép SeaH Việt Nam			Tại thị trấn Phú túc
33	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,0 - 1,5mm	kg	12.970	"
35	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	12.970	"
36	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	12.670	"
37	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 5,5 - 6,35mm	kg	12.870	"
38	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	12.870	"
39	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày >8,2mm	kg	13.070	"
41	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	20.570	"
42	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	19.770	"
43	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	19.970	"
45	Thép ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø200 độ dày 1,0 - 2,3mm	kg	11.480	"
46	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.620	Tại thị trấn Phú túc
47	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.550	"
48	Xi măng Nghi Sơn PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.680	"
49	Xi măng Xuân thành PCB 40 liên doanh Nhật	kg	1.570	"
50	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.550	"
51	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.700	"
52	Xi măng ELECEM PCB 30	kg	1.660	"
53	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.680	"
54	Xi măng Hà Tiên Đa dụng PCB 40	kg	1.680	"
55	Nhựa đường đặc phuy 60/70 PCL	kg	11.600	"
	Thép xà gồ C			Tại thị trấn Phú túc
56	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	39.960	"
57	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	43.450	"
58	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	44.310	"
59	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	49.520	"
60	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	50.390	"
61	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	54.740	"
62	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	66.040	"
63	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	57.340	"
64	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	59.100	"
65	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	62.610	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			Tại thị trấn Phú túc
66	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m ²	50.290	"
67	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m ²	52.740	"

TT		ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
68	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	56.780	Tại thị trấn Phú túc
69	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m ²	60.870	"
70	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	63.310	"
71	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	65.740	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			"
72	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m ²	56.740	"
73	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m ²	59.170	"
74	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	64.040	"
75	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m ²	68.120	"
76	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	72.180	"
77	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	77.020	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			"
78	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m ²	44.280	"
79	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	46.710	"
80	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	49.940	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
81	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	50.010	"
82	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	53.570	"
83	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m ²	56.730	"